



# 2026 年秋季班 新南向產學合作國際專班 申請入學招生簡章

Tài liệu hướng dẫn đăng ký nhập học  
dành cho lớp chuyên ban quốc tế hợp tác  
giữa nhà trường và doanh nghiệp thuộc  
các nước Tân Hướng Nam kỳ mùa thu  
năm 2026

校 址: 74448 臺灣臺南市新市區中華路 49 號

網 址: <https://www.ctbctech.edu.tw/>

連絡電話(TEL): +866-6-5979566 # 7481

傳真電話(FAX): +886-6-5977010

Địa chỉ: No. 49, Zhonghua Road, Xinshi District, Tainan  
City, 74448, Taiwan(ROC)

Website: <https://www.ctbctech.edu.tw/>

TEL: +866-6-5979566 ext. 7481

FAX: +886-6-5977010

# 目 錄

## MỤC LỤC

|                                                                                                                                                               |    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 重要日程表 .....                                                                                                                                                   | 1  |
| Mốc thời gian quan trọng .....                                                                                                                                | 1  |
| 申請入學申請流程 .....                                                                                                                                                | 2  |
| Quy trình đăng ký xét tuyển nhập học.....                                                                                                                     | 2  |
| 壹、入學時間及修業年限(Thời gian nhập học và thời gian học).....                                                                                                         | 4  |
| 貳、申請資格 (Điều kiện đăng ký nhập học).....                                                                                                                      | 4  |
| 參、招生系所與名額 (Khoa ngành và chỉ tiêu tuyển sinh).....                                                                                                            | 8  |
| 肆、申請方式及日期 (Cách thức và ngày đăng ký).....                                                                                                                    | 8  |
| 伍、甄選方式 (Cách thức xét tuyển) .....                                                                                                                            | 11 |
| 陸、錄取公告 (Thông báo danh sách trúng tuyển).....                                                                                                                 | 11 |
| 柒、報到及註冊 (Báo danh và đăng ký nhập học).....                                                                                                                   | 12 |
| 捌、學雜費與住宿費收費標準 (Tiêu chuẩn về học phí, phụ phí và phí ký túc xá ).....                                                                                         | 12 |
| 玖、學雜費退費基準(Quy định về hoàn trả học phí và phụ phí) .....                                                                                                      | 13 |
| 壹拾、來臺入學相關注意事項.....                                                                                                                                            | 14 |
| Những việc cần chú ý khi đến học tập tại Đài Loan .....                                                                                                       | 14 |
| 壹拾壹、其他注意事項 (Những điều cần chú ý khác).....                                                                                                                   | 16 |
| 附表一 中信科技大學 2026 年秋季班新南向產學合作國際專班<br>學生申請入學資料檢核表 .....                                                                                                          | 19 |
| Mẫu 1: Bảng kiểm tra hồ sơ nhập học dành cho học sinh lớp chuyên ban<br>quốc tế Tân Hướng Nam trường đại học công nghệ Trung Tín kỳ mùa thu<br>năm 2026 ..... | 19 |
| 附表二 中信科技大學 2026 年秋季班新南向產學合作國際專班                                                                                                                               |    |

|                                                                                                                                                                                                                           |    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 學生申請入學申請表 .....                                                                                                                                                                                                           | 20 |
| Mẫu 2: Đơn đăng ký nhập học dành cho học sinh lớp chuyên ban quốc tế Tân Hướng Nam trường đại học công nghệ Trung Tín kỳ mùa thu năm 2026.....                                                                            | 20 |
| 附表三 中信科技大學 2026 年秋季班新南向產學合作國際專班學生讀書計畫及自傳(請以中文或英文書寫或繕打).....                                                                                                                                                               | 23 |
| Mẫu 3: Bản kế hoạch học tập và tự truyện dành cho học sinh lớp chuyên ban quốc tế Tân Hướng Nam trường đại học công nghệ Trung Tín kỳ mùa thu năm 2026 (Vui lòng viết hoặc đánh máy bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh)..... | 23 |
| 附表四 中信科技大學蒐集、處理或利用學生個人資料告知聲明書 .....                                                                                                                                                                                       | 24 |
| Mẫu 4 Bản thông báo trường đại học công nghệ Trung Tín thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân của sinh viên .....                                                                                                   | 24 |
| 附表五 中信科技大學 2026 年秋季班新南向產學合作國際專班學生(具)切結書 .....                                                                                                                                                                             | 26 |
| Mẫu 5: Bản cam kết dành cho học sinh lớp chuyên ban quốc tế Tân Hướng Nam trường đại học công nghệ Trung Tín kỳ mùa thu năm 2026.....                                                                                     | 26 |
| 附表六 中信科技大學 2026 年秋季班新南向產學合作國際專班外國學生報到意願同意書 .....                                                                                                                                                                          | 27 |
| Mẫu 6 : Bản xác nhận đồng ý nguyện vọng nhập học của học sinh lớp chuyên ban quốc tế Tân Hướng Nam trường đại học công nghệ Trung Tín kỳ mùa thu năm 2026 .....                                                           | 27 |
| 附表七 中信科技大學 2026 年秋季班新南向產學合作國際專班 申訴表                                                                                                                                                                                       | 28 |
| Phụ lục 7 Phiếu khiếu nại lớp chuyên ban quốc tế Tân Hướng Nam trường đại học công nghệ Trung Tín kỳ mùa thu năm 2026 .....                                                                                               | 28 |

|                                                                                                                                                                                                     |    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 附錄一 回郵信封封面 .....                                                                                                                                                                                    | 29 |
| Phụ lục 1: Phong bì thư.....                                                                                                                                                                        | 29 |
| 附錄二 中信科技大學 114 學年度學雜費收費標準一覽表(僅供參考).....                                                                                                                                                             | 30 |
| Phụ lục 2 Bảng giá tiêu chuẩn tạp phí và học phí năm học 2024 trường đại học công nghệ Trung (chỉ mang tính chất tham khảo ).....                                                                   | 30 |
| 附錄三 中信科技大學 2026 新南向產學合作國際專班 招生宣導書 .....                                                                                                                                                             | 32 |
| Phụ lục 3 Sổ tay tư vấn tuyển sinh - Chương trình chuyên ban quốc tế hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp theo chính sách Tân Hướng Nam mới của Trường Đại Học Công Nghệ Trung Tín năm 2026..... | 32 |
| 附錄四 臺灣中信科技大學交通與地圖 .....                                                                                                                                                                             | 36 |
| Phụ lục 4: Bản đồ giao thông khu vực trường đại học công nghệ Trung Tín.....                                                                                                                        | 36 |

# 中信科技大學 2026 年秋季班新南向產學合作國際專班

## 重要日程表

Lớp chuyên ban hợp tác quốc tế Tân Hướng Nam kỳ mùa thu năm 2026 trường đại học công nghệ Trung Tín  
 Mốc thời gian quan trọng

| 重要日程表(Mốc thời gian quan trọng)                                         |                                                                                                            |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 項目(hạng mục)                                                            | 日程(臺灣時間) Thời gian (Đài Loan)                                                                              |
| 申請報名截止日<br>Hạn chót nộp đơn                                             | 即日起至2026年6月16日(二)截止<br>Thứ 3 ngày 16 tháng 6 năm 2026                                                      |
| 公告錄取名單/寄發入學許可通知單<br>Công bố kết quả trúng tuyển /gửi giấy báo nhập học) | 2026年07月17日(五)(依實際日期為準)<br>(Thứ 6) 17/07/2026(dựa trên thời gian thực tế làm chuẩn)                        |
| 回覆報到意願同意書<br>Nộp phiếu xác nhận nguyện vọng nhập học                    | 2026年07月24日(五)(依實際日期為準)<br>(Thứ 6) 24/07/2026(dựa trên thời gian thực tế làm chuẩn)                        |
| 註冊入學<br>Hoàn tất thủ tục nhập học                                       | 2026年09月開學日(依公告開學日為主)<br>Khai giảng vào tháng 9 năm 2026 (Theo ngày khai giảng được nhà trường thông báo). |

| 實用聯絡資訊(Thông tin liên hệ)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 本校教務處註冊組(課務諮詢、課程訊息, 請轉撥申請系所分機)<br>Phòng giáo vụ (tổ tư vấn, thông tin giáo trình, vui lòng liên hệ các nhánh máy của phòng)<br>電話: +886-6-5979566, 分機7006、7016 (課務)<br><b>Phone: +886-6-5979566, nhánh máy 7006、7016</b>                                                                                                                                                                          |
| 本校國際專修部(輔導入學相關事宜: 申請入學文件繳交、來校交通、外籍生居留證與工作證)<br>Văn phòng chuyên ban quốc tế (Tư vấn các vấn đề liên quan đến tuyển sinh: những giấy tờ cần phải nộp, giao thông đến trường, thẻ cư trú và thẻ đi làm của sinh viên nước ngoài)<br>電話: +886-6-5979566, 分機7481<br><b>Phone: +886-6-5979566, nhánh máy 7481</b><br>Email: <a href="mailto:joy56@mail.ctbctech.edu.tw">joy56@mail.ctbctech.edu.tw</a> |
| 僑務委員會(綜理臺灣僑務相關事宜)<br>Ủy ban Hoa Kiều (các vấn đề liên quan Hoa kiều tại Đài Loan)<br>電話: +886-2-23272600<br><b>Phone: +886-2-23272600</b><br>網址: <a href="https://www.ocac.gov.tw/ocac/">https://www.ocac.gov.tw/ocac/</a><br><b>Website: https://www.ocac.gov.tw/ocac/</b>                                                                                                                       |
| 外交部領事事務局南部辦事處(簽證與其他相關業務, 亦可洽詢中華民國駐外辦事處)<br>Văn phòng phía Nam Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao (visa và các nghiệp vụ liên quan)<br>電話: +886-2-23432888<br><b>Phone: +886-2-23432888</b><br>網址: <a href="http://www.boca.gov.tw">http://www.boca.gov.tw</a><br><b>Website: http://www.boca.gov.tw</b>                                                                                                    |
| 內政部移民署臺南市第二服務站(申請換發外僑居留證)<br>Trạm phục vụ thứ 2 của Sở Di Dân (nơi đăng ký làm, đổi thẻ, phát thẻ cư trú)<br>電話: +886-6-5817404<br><b>Phone: +886-6-5817404</b><br>網址: <a href="https://servicestation.immigration.gov.tw/3746/">https://servicestation.immigration.gov.tw/3746/</a><br><b>Website: https://servicestation.immigration.gov.tw/3746/</b>                                           |

※ 本簡章所提日期時間, 均以台灣時間為準。

※ Ngày và giờ được đề cập trong tài liệu này đều dựa trên thời gian của Đài Loan

※ 簡章下載網址: <https://ieec.ctbctech.edu.tw/> (國際事務處)

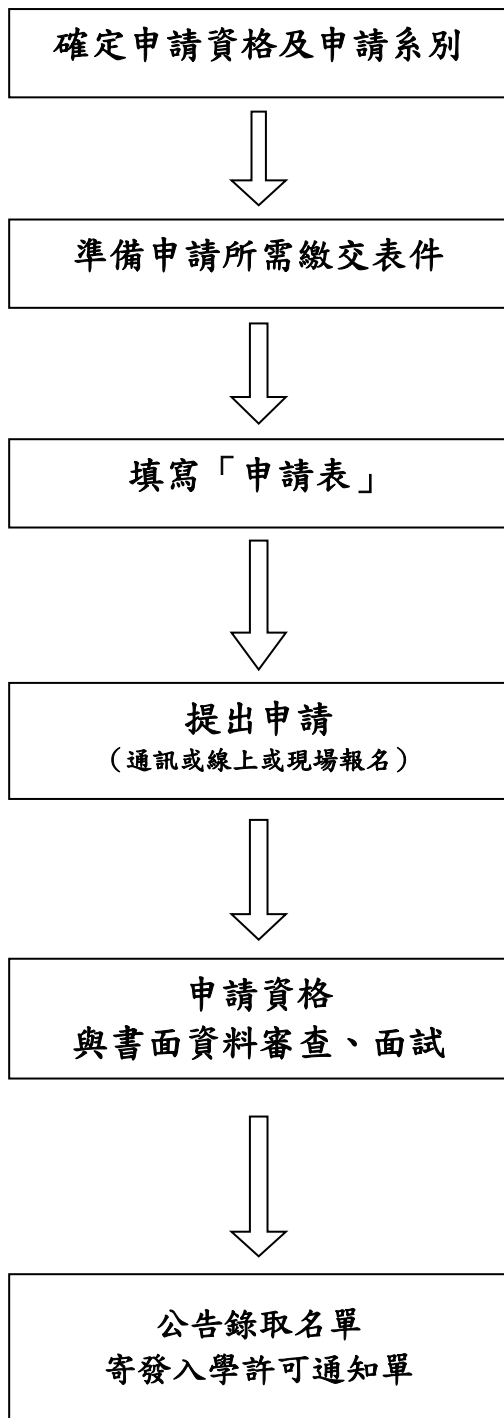
※ Tải đường link thông tin tuyển sinh của trường tại <https://ieec.ctbctech.edu.tw/> (văn phòng chuyên ban quốc tế)

※ 下載期限: 即日起至報名截止日止, 免費自行下載。

※ Thời hạn tải xuống: Từ nay đến hết ngày kết thúc nhận hồ sơ đăng ký. Người dùng tự tải xuống miễn phí.

# 中信科技大學 2026 年秋季班新南向產學合作國際專班

## 申請入學申請流程



◇ 需繳寄**1份書面審查**資料，

◇ **申請報名截止日：2026年06月16日截止**

◇ 繳交表件：

1. 最高學歷畢業證書
2. 成績單（畢業前的六個學期）
3. 財力證明（參閱簡章內容）
4. 華語文證明文件
5. 書面資料

◇ 填寫「申請表」（附表二）並詳細檢查確認資料，一旦寄出後，均以申請資料為準，請申請人審慎行事。

※請於繳交資料檢核表(附表一)上逐項勾選需繳交之表件。

◇ 所有報名表件請通訊寄件（建議使用DHL或FedEX快遞）、線上、現場繳件報名

※ 請將報名信封封面（附錄一），黏貼於申請郵件上

◇ 本校收到申請表件後，會以電子郵件、電話簡訊或社交軟體（LINE、Facebook、微信等）通知申請人。

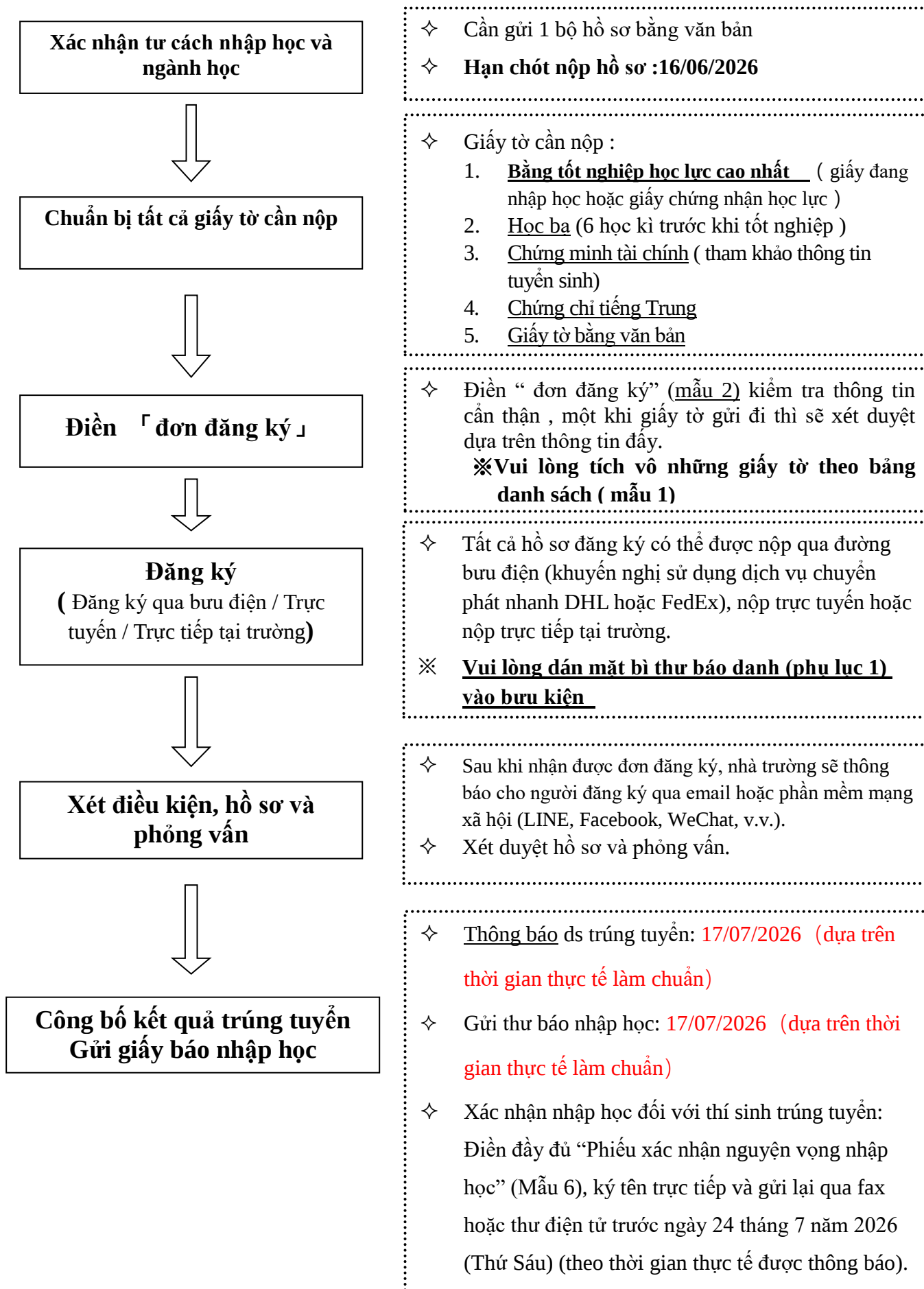
◇ **書面資料審查及面試。**

◇ 公告錄取名單：**2026年07月17日(依實際日期為準)**

◇ 寄發入學許可通知單：2026年07月17日(依實際日期為準)

◇ 錄取生報到：填妥「報到意願同意書」（附表六），並親筆簽名，於2026年07月24日(五)(依實際日期為準)前傳真或電子郵件回覆。

**Quy trình đăng ký nhập học lớp chuyên ban hợp tác quốc tế Tân Hương**  
**Nam kỳ mùa thu 2026 trường đại học công nghệ Trung Tín**



## 壹、入學時間及修業年限(Thời gian nhập học và thời gian học)

一、入學時間：2026 年 09 月（秋季班）入學，每學年包含 2 個學期。

Thời gian nhập học : tháng 9 năm 2026 ( kỳ mùa thu ), mỗi năm 2 học kì ..

二、修業年限：四年制學士班以四年為原則，至多得延長二年。

Thời gian đào tạo: Chương trình cử nhân hệ 4 năm có thời gian học tiêu chuẩn là 4 năm. Trong trường hợp cần thiết, sinh viên được phép gia hạn thời gian học tối đa thêm 2 năm.

三、畢業總學分至少 128 學分

Tổng số tín chỉ tốt nghiệp phải đạt ít nhất 128 tín chỉ.

## 貳、申請資格 (Điều kiện đăng ký nhập học)

外國生申請資格係依據教育部「外國學生來臺就學辦法」之規定，辦法如經修訂，以教育部公告為準。

Điều kiện đăng ký của sinh viên nước ngoài căn cứ vào "Quy định dành cho sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan" của Bộ Giáo dục, nếu quy định có sửa đổi thì dựa trên thông báo của Bộ Giáo dục làm chuẩn.

一、具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，符合下列規定者，得依本辦法規定申請入學：

Những người có quốc tịch nước ngoài chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, đáp ứng các điều kiện dưới đây thì có thể đăng ký nhập học tại trường:

(一) 未曾以僑生身分在臺就學。

Chưa từng học tập tại Đài Loan dưới tư cách là sinh viên Hoa Kiều.

(二) 未於申請入學當學年度依僑生回國就學及輔導辦法經海外聯合招生委員會分發。

Chưa từng đăng ký nhập học theo diện sinh viên Hoa Kiều thuộc sự phân phát của Ủy ban tuyển sinh liên hợp hải ngoại trong cùng năm học đó.

二、具外國國籍且符合下列規定，且最近連續居留海外六年以上者，亦得依本辦法規定申請入學：

Những người có quốc tịch nước ngoài và đáp ứng các yêu cầu sau đây, đã sống ở hải ngoại liên tục trong sáu năm trở lên, cũng có thể đăng ký nhập học theo quy định.:

(一) 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

(Điều khoản 1). Người có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc tại thời điểm nộp đơn nhưng chưa từng nhập hộ tịch tại Đài Loan.

(二) 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。

(Điều khoản 2). Người đã từng có quốc tịch của Trung Hoa Dân Quốc trước khi nộp đơn, nhưng không còn quốc tịch của Trung Hoa Dân Quốc tại thời điểm nộp đơn, tính từ ngày được Bộ Nội Chính chấp thuận từ bỏ quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đến ngày xin nhập học phải tròn 8 năm.

(三) 前二款均應符合前項第一款及第二款規定。

(Điều khoản 3). Hai điều khoản trên phải phù hợp với qui định của điều khoản 1 và điều

khoản 2 tại mục trước.

三、依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經教育部核准，得不受前二項規定之限制。

Cá nhân được chính phủ nước ngoài, tổ chức hoặc trường học tuyển chọn đến Đài Loan học tập theo thỏa thuận hợp tác giáo dục đã được cơ quan giáo dục có thẩm quyền của Đài Loan phê duyệt và kể từ lúc đăng ký đến lúc hoàn thành tất cả chương trình học chưa từng nhập hộ tịch tại Đài Loan, sẽ không chịu sự giới hạn của 2 điều khoản trước.

四、第二項所定六年、八年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。Thời gian 6 năm, 8 năm ở các điều khoản trên: được tính bằng cách lấy ngày bắt đầu nhập học của kỳ học đó (Ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8) làm ngày kết thúc để tính toán.

五、第二項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間不得逾一百二十日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾一百二十日予以認定。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算："Hải ngoại" được đề cập ở Điều khoản 2 dùng để chỉ các quốc gia hoặc khu vực khác ngoài Đại Lục Trung Quốc, Hồng Kông và Macao; Khái niệm cư trú liên tục: là sinh viên nước ngoài đó cư trú tại Đài Loan không vượt quá 120 ngày trong một năm dương lịch. Khi tính số năm liên tiếp ở nước ngoài, nếu năm đầu hoặc năm cuối của kỳ không phải là năm dương lịch hoàn chỉnh, thì bất kỳ thời gian nào ở Đài Loan trong năm đầu hoặc năm cuối không được vượt quá 120 ngày. Tuy nhiên, nếu thuộc những trường hợp dưới đây và có bằng chứng tài liệu rõ ràng để chứng minh thì thời gian đã cư trú ở Đài Loan sẽ không được tính vào thời gian tính số năm cư trú liên tục tại nước ngoài:

(一) 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。

Tham dự chương trình đào tạo nghề cho thanh thiếu niên nước ngoài do Ủy ban kiều vụ tổ chức hoặc chương trình đào tạo nghề được công nhận bởi Bộ Giáo dục Đài Loan.

(二) 就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿二年。

Tham dự chương trình hệ ngôn ngữ học hoa ngữ tại các trường đại học hoặc cao đẳng được Bộ Giáo dục chấp thuận tuyển sinh viên nước ngoài với tổng thời gian dưới 2 năm.

(三) 交換學生，其交換期間合計未滿二年。

Tham gia chương trình trao đổi sinh viên có tổng thời dưới 2 năm.

(四) 經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿二年。

Tham dự chương trình thực tập được cơ quan có thẩm quyền Trung Ương phê duyệt, tổng thời gian thực tập dưới 2 năm.

六、具外國國籍並兼具中華民國國籍，且於本辦法中華民國 100 年 2 月 1 日修正施行前已提出申請喪失中華民國國籍者，得依原規定申請入學，不受第二項規定之限制。

Những người có cả quốc tịch nước ngoài và quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, nộp đơn xin thôi quốc tịch Cộng Hòa Dân Quốc trước ngày sửa đổi đạo luật này vào ngày 1 tháng 2 năm 2011 có

thể đăng ký nhập học theo quy định ban đầu và không bị hạn chế ở điều khoản mục 2.

## 七、學歷資格 (Trình độ học vấn)

(一) 在當地華文中學、外文中學畢業或相當於中華民國高級中學畢業取得畢業證書 (以同等學力資格申請者須附修業證明書), 且經我政府駐外館處查證屬實者。

Những người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở tiếng trung, trường trung học ngoại ngữ tại nước sở tại tương đương với bằng trung học phổ thông của nước Trung Hoa Dân Quốc (sinh viên có học vấn tương đương phải đính kèm bằng cấp) và đã được xác nhận bởi Đại Sứ Quán ở nước ngoài của chính phủ Trung Hoa Dân Quốc.

(二) 相當於中華民國高級中等學校肄業或畢業年級, 高於相當中華民國高級中學學校之國外同級同類學校肄業並修滿相當於中華民國高級中學學校修業年限以下年級, 符合下列資格之一者, 或畢業年級相當於中華民國高級中等學校二年級之國外同級同類學校畢業生, 得以同等學力資格申請:

Có trình độ học vấn tương đương với trường cấp 3 Trung Hoa Dân Quốc, ở nước ngoài có trình độ học vấn cao hơn cấp 3 nhưng chưa tốt nghiệp, đáp ứng một trong các điều kiện sau hoặc tốt nghiệp trường nước ngoài có điểm tốt nghiệp tương đương với năm 2 trường cấp 3 tại Đài Loan, Có thể dùng trình độ học vấn tương đương để đăng ký:

(1) 僅未修習規定修業年限最後一年, 因故休學、退學或重讀二年以上。

Không học năm cuối theo thời gian qui định, vì bảo lưu, thôi học hoặc học lại từ 2 năm trở lên.

(2) 修滿規定修業年限最後一年之上學期, 因故休學或退學一年以上。

Đã hoàn thành học kì 1 của năm cuối theo thời gian qui định, vì bảo lưu hoặc thôi học 1 năm trở lên.

(3) 修滿規定年限, 因故未能畢業。

Đã học đủ số năm theo qui định nhưng chưa tốt nghiệp vì một số lý do nào đó.

上述休學、退學或重讀年數之計算, 自修業證明書或休學證明書所附具歷年成績單所載最後修滿之截止日期起, 計算至報考當年度註冊截止日為止。

Cách tính số năm bảo lưu, thôi học, hoặc học lại nêu trên được tính từ ngày hoàn thành cuối cùng ghi trong bảng điểm của năm trước kèm theo giấy chứng nhận đang học hoặc giấy chứng nhận bảo lưu học đến ngày hết hạn đăng ký của năm nộp đơn hiện tại.

(三) 同等學力資格之認定應依教育部「入學大學同等學力認定標準」之規定辦理。

Công nhận học lực tương đương được thực hiện theo “Tiêu chuẩn công nhận học lực tương đương xét tuyển vào đại học” của Bộ Giáo Dục.

※ 凡有下列情形之一者, 不得依本簡章之規定申請回國升學, 違反規定者, 取消錄取資格; 已入學者, 應令退學並撤銷學籍。

Thuộc bất cứ trường hợp nào dưới đây đều không được đăng ký nhập học theo các qui định của tài liệu tuyển sinh, những người vi phạm sẽ bị hủy bỏ tư cách nhập học; đối với những ai đã nhập học tại trường thì buộc bị thôi học và hủy bỏ học phần.

(1) 已申請喪失中華民國國籍經核准有案且尚未取得他國國籍者。

Những người đã nộp đơn thôi quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc và đã được chấp thuận nhưng chưa có quốc tịch của nước khác.

(2) 持偽造或冒用、變造證明文件或護照者。

Những người ngụy tạo, mạo danh hoặc sửa đổi làm giả các giấy tờ, hộ chiếu.

(四) 申請碩士班入學擁有副學士學位，以大學同等學力資格之認定報名，應依教育部「入學大學同等學力認定標準」之第五條第四款規定辦理。

Sinh viên đăng ký học thạc sĩ bắt buộc phải có bằng cử nhân, dùng học vấn tương đương đại học để báo danh "tiêu chuẩn xác nhận học lực tương đương đại học nhập học" dựa trên điều khoản 4 mục 5 của qui định của Bộ Giáo Dục.

#### 八、語言資格 (Yêu cầu về Ngoại Ngữ)

全校各系授課語言是華語為原則，語言能力門檻要求(應符合當地駐外館公告之基本法規標準為核)：

Về nguyên tắc ngôn ngữ giảng dạy của các khoa trong trường là tiếng trung kết hợp cả tiếng anh, yêu cầu cơ bản về trình độ ngoại ngữ (dựa theo quy định tiêu chuẩn cơ bản của Đại Sứ quán công bố tại nước sở tại):

1. 本專班申請入學時，華語文能力 A1(含)級以上或120小時(含)以上華語課程學習證明優先錄取。以1年時間確實提升學生之中文能力，入學1年內須通過華測 A2，否則逕予退學。

Khi đăng ký nhập học lớp chuyên ban, học sinh có trình độ năng lực hoa ngữ A1 (bao gồm bằng) hoặc có giấy xác nhận học 120 giờ khóa học tiếng trung trở lên sẽ được ưu tiên trúng tuyển. Sinh viên sẽ có thời gian 1 năm để nâng cao trình độ tiếng trung và phải thi được bằng Tocfl A2 sau 1 năm nhập học, nếu không sẽ bị buộc thôi học.

2. 需於開學前取得華語文能力證明文件(A1)或華語研習時數達120小時(含)以上，未於開學前取得者將取消入學資格。

Phải có chứng chỉ Năng Lực Hoa Ngữ (A1) hoặc giấy xác nhận học 120 giờ tiếng trung trở lên trước khi bắt đầu vào nhập học, nếu không có chứng chỉ này trước khi nhập học thì sẽ bị hủy bỏ tư cách nhập học.

#### 九、財力資格 (Chứng minh tài chính)

1. 國際一般生財力證明以美金3,500元為原則(應符合當地駐外館公告之基本標準為核)。

Yêu cầu về chứng minh tài chính dành cho sinh viên quốc tế là 3,500 usd (phù hợp với các tiêu chuẩn cơ bản do Đại Sứ Quán tại nước sở tại công bố).

2. 學生擁有政府、大專校院或民間機構提供全額獎助學金證明，應提供本校及外館審核。

Nếu sinh viên có các giấy tờ về các học bổng và trợ cấp toàn phần do chính phủ, trường cao đẳng hay từ các tổ chức tư nhân cấp thì nộp cho nhà trường và Lãnh Sự Quán để xem xét.

3. 財力證明不得採用代辦、公司行號或個人開立證明。

Giấy tờ chứng minh tài chính không được làm hộ, hay được cấp từ công ty và cá nhân.

4. 學生還沒有最終的正式財力證明前，得要求學生先提供同一戶家人或足以證明為親屬關

係之存款簿照片證明(或當地銀行開立之存款證明)。

Nếu sinh viên vẫn chưa có giấy chứng minh tài chính chính thức thì có thể yêu cầu sinh viên cung cấp ảnh sổ tiết kiệm đủ chứng minh tài chính của người trong cùng một hộ gia đình hoặc người thân ( hoặc giấy chứng nhận sổ dư cho ngân hàng địa phương cấp).

### 參、招生系所與名額 (Khoa ngành và chỉ tiêu tuyển sinh)

| 招生系所與名額<br>khoa ngành và chỉ tiêu tuyển sinh |                                            |                                                             |                  |
|----------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------|
| 部別<br>Hệ                                     | 學院別<br>Học Viện                            | 學系別<br>Khoa ngành học                                       | 招生名額<br>Chỉ tiêu |
| 四年制<br>學士班<br>Hệ đại học<br>4 năm            | 半導體工程學院<br>Học viện kỹ thuật<br>bán dẫn    | 半導體工程系<br>Khoa công nghệ bán dẫn                            | 40               |
|                                              |                                            | 冷凍空調與能源系<br>Khoa điện lạnh điều hòa không khí và năng lượng | 40               |
|                                              | 健康休閒學院<br>Học viện sức khỏe<br>và giải trí | 休閒運動管理系<br>Ngành quản lý thể thao và giải trí               | 40               |

### 肆、申請方式及日期 (Cách thức và ngày đăng ký)

一、申請期限：2026 年 06 月 16 日為原則。

Hạn chót đăng: Ngày 16/06/2026.

二、申請方式：採通訊申請（以郵戳為憑）、線上或現場報名。

Phương thức đăng ký: Hồ sơ có thể được nộp qua đường bưu điện (căn cứ theo dấu bưu điện), nộp trực tuyến hoặc nộp trực tiếp tại trường.

三、申請者應於前述申請期間內，檢附下列文件向本校國際事務處申請：

Sinh viên cần nộp các giấy tờ sau đến văn phòng chuyên ban quốc tế của trường trong thời gian đăng ký nói trên:

1. 入學申請表，申請表須由申請人親自簽名。

Đơn đăng ký nhập học, người đăng ký phải tự ký tên vào tờ đơn

2. 中信科技大學新南向產學合作國際專班學生（具）切結書（如附表五）

Bản cam kết của sinh viên chuyên ban quốc tế Tân Hướng Nam trường đại học công nghệ Trung Tín (xem Mẫu 5).

3. 護照影印本或其他國籍證明文件

Bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ khác chứng minh quốc tịch.

4. 最高學歷之外國畢業證書影本一份(若畢業證書內容非中文或英文，請另附中文及英文譯本一份)，需經畢業學校加蓋認證章戳及當地政府機關認可驗證。

Một bản sao bằng tốt nghiệp nước ngoài có trình độ học vấn cao nhất. Nếu nội dung bằng tốt nghiệp không phải bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, phải kèm theo bản dịch tiếng Trung và tiếng Anh. Bằng tốt nghiệp phải được đóng dấu xác nhận của trường tốt nghiệp và được cơ quan có thẩm quyền của địa phương chứng thực.

應屆畢業生如於報名時尚未取得畢業證書，須於錄取報到時補交；其中越南應屆畢業之僑外生，得依教育部相關配套措施，於申請及入學初期檢附經驗證之臨時畢業證明文件，並應於本校規定期限內補繳正式畢業證書，逾期未補繳者，取消其錄取（或入學）資格。Đối với học sinh sắp tốt nghiệp nhưng chưa nhận được bằng tốt nghiệp tại thời điểm nộp hồ sơ, phải bổ sung bằng tốt nghiệp khi làm thủ tục nhập học. Riêng đối với du học sinh nước ngoài và Hoa kiều tốt nghiệp tại Việt Nam trong năm hiện tại, theo các quy định liên quan của Bộ Giáo dục Đào tạo, có thể nộp giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đã được xác thực trong giai đoạn đăng ký và nhập học ban đầu. Sinh viên phải nộp bổ sung bằng tốt nghiệp chính thức trong thời hạn do nhà trường quy định. Trường hợp không nộp đúng hạn sẽ bị hủy tư cách trúng tuyển hoặc tư cách nhập học.

※ 錄取註冊時，需繳交經我國駐外館處驗證之國外學歷證件影本 1 份(需附中文或英文譯本)

※ Khi làm thủ tục nhập học, phải nộp 01 bản sao văn bằng học vấn nước ngoài đã được cơ quan đại diện của Đài Loan ở nước ngoài chứng thực, kèm theo bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh.

5. 高中歷年成績單影本一份(若成績單內容非中文或英文，請另附中文及英文譯本一份)，需經由畢業學校加蓋認證章戳或鋼印及當地政府機關認可驗證)。

Một bản sao bảng điểm trung học phổ thông của tất cả các năm học. Nếu nội dung bảng điểm không phải bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, cần kèm theo bản dịch tiếng Trung và tiếng Anh. Tài liệu phải được đóng dấu xác nhận hoặc dấu nổi của trường tốt nghiệp và được cơ quan chính quyền địa phương có thẩm quyền xác nhận.

※ 錄取報到時，請繳交經我國駐外館處驗證之國外學歷歷年成績單 1 份(需附中文及或英文譯本)。

※ Khi làm thủ tục nhập học, phải nộp 01 bản bảng điểm học bạ tại nước ngoài của tất cả năm học đã được cơ quan đại diện của Đài Loan ở nước ngoài chứng thực, kèm theo bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh.

6. 3 個月內財力證明 (3,500 美金)。存摺歸屬父母親 (須另檢附親屬關係證明)。

Giấy chứng minh tài chính trong vòng 3 tháng gần nhất (3.500 USD). Nếu sổ tiết kiệm đứng tên cha mẹ của người nộp hồ sơ, thì phải nộp kèm giấy tờ chứng minh quan hệ gia đình.

7. 讀書計畫及自傳一份 (約 300~500 字，請以中文書寫或繕打並親簽)。

Một bản kế hoạch học tập và tự truyện (khoảng 300–500 từ), viết hoặc đánh máy bằng tiếng

Trung và phải có chữ ký của người nộp hồ sơ.

8. 華語文證明文件

Giấy chứng chỉ năng lực tiếng Trung

9. 招生宣導書，須由申請人親自簽名。

Cẩm nang tuyển truyền tuyển sinh, phải do người nộp đơn ký tên trực tiếp.

10. 其他有利審查的資料（如履歷表、推薦信、作品集等）。

Các tài liệu khác có lợi cho việc xét duyệt (như sơ yếu lý lịch, thư giới thiệu, các tác phẩm v.v.).

四、收件地址：74448 臺南市新市區中華路 49 號

Nơi tiếp nhận hồ sơ: No. 49, Zhonghua Road, Xinshi District, Tainan City 74448, Taiwan

收件人：中信科技大學「國際事務處」

Người nhận hồ sơ: “văn phòng chuyên ban quốc tế” trường đại học khoa học kỹ thuật Trung Tín

五、注意事項：

Những điều cần chú ý:

1. 招生簡章所列需填寫或簽名之申請文件，均須由申請者本人親自填寫並簽名，申請人並應對所填資料之正確性負責。

Tất cả các giấy tờ đăng ký được nêu trong tài liệu tuyển sinh cần phải điền hoặc ký tên đều phải do chính người nộp đơn tự thực hiện. Người nộp đơn phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của toàn bộ thông tin đã khai.

2. 申請資料寄〈送〉達後，經本校審查後發現報名資格不符、表件資料不全或逾期繳件而遭取消申請資格，概由申請者自行負責。所有已寄〈送〉之申請文件一概不退還，請自行保留備份。

Sau khi hồ sơ đăng ký được gửi đến, nếu nhà trường phát hiện người nộp đơn không đủ điều kiện, hồ sơ không đầy đủ hoặc nộp quá hạn dẫn đến bị hủy tư cách xét tuyển, mọi trách nhiệm thuộc về người nộp đơn. Tất cả hồ sơ đã nộp sẽ không được hoàn trả, thí sinh cần tự lưu giữ bản sao.

3. 申請者所繳之任何證明文件，經查如有偽造、變造、假借、冒用、不實者，未入學者取消錄取資格，已入學者開除學籍並不發給修業有關之任何證明文件，已畢業者或退學者除註銷學籍並繳銷其學位證書或修業證明書。涉及刑法偽造文書之刑責部份者，依法移送司法機關究辦。

Nếu bất kỳ giấy tờ nào của thí sinh bị phát hiện là do **ngụy tạo, thay đổi, vay mượn, gian lận** không thành thật thì sẽ bị xử lý: nếu chưa nhập học sẽ **bị hủy** tư cách nhập học, nếu đã nhập học thì sẽ bị **buộc thôi học** và không cấp bất kỳ giấy tờ chứng nhận liên quan đến ngành học, đối với những người đã tốt nghiệp hoặc thôi học sẽ bị thu hồi tư cách sinh viên và thu hồi bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận đã học tập. Những người liên quan đến trách nhiệm hình sự trong việc làm giả tài liệu trong bộ luật hình sự sẽ được chuyển giao cho cơ quan tư pháp để điều tra theo pháp luật.

## 伍、甄選方式 (Cách thức xét tuyển)

- 一、 本校專班招收之外國學生，經初審合格者，則呈送相關申請系進行書面資料審查與面試評分，合格者依總成績擇優錄取。

Sinh viên quốc tế đăng ký chương trình chuyên ban của trường, sau khi đạt vòng sơ tuyển sẽ được chuyển đến khoa liên quan để tiến hành xét duyệt hồ sơ và phỏng vấn chấm điểm. Những thí sinh đạt yêu cầu sẽ được tuyển chọn dựa trên tổng điểm xét tuyển.

- 二、 書面資料通過校內審核後，將與學生聯絡並安排面試，以英文或透過翻譯當地語言與申請人進行訪談，確定申請人符合本校人才培育之標準。

Sau khi hồ sơ giấy tờ được nhà trường xét duyệt và thông qua, nhà trường sẽ liên hệ với sinh viên để sắp xếp phỏng vấn. Buổi phỏng vấn sẽ được thực hiện bằng tiếng Anh hoặc thông qua phiên dịch sang ngôn ngữ địa phương của sinh viên nhằm đánh giá và xác nhận sinh viên đáp ứng các tiêu chuẩn đào tạo nhân tài của nhà trường

- 三、 專班申請入學評分標準

Tiêu chuẩn chấm điểm xét tuyển vào lớp chuyên ban

| 項次<br>stt | 評分項目<br>Các mục chấm điểm                                                                                            | 百分比<br>Điểm |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1         | 華語文能力 A1(含)級以上或 120 小時(含)以上華語課程學習證明<br>Bằng Tocfl A1 trở lên hoặc giấy xác nhận học tiếng trung từ 120 tiếng trở lên | 40          |
| 2         | 高中(職)成績單<br>Học bạ trung học phổ thông (nghề)                                                                        | 10          |
| 3         | 自傳履歷  Tự truyện                                                                                                      | 10          |
| 4         | 讀書計畫(內容包含臺灣生活規畫)、作品集<br>Kế hoạch học tập (bao gồm kế hoạch cuộc sống tại Đài Loan), các tác phẩm                     | 10          |
| 5         | 面試 Phỏng vấn                                                                                                         | 30          |
| 合計        |                                                                                                                      | 100         |

- 四、 學生應具備之語文能力及學科成績標準：學生必須每學期在校學科成績及格，且符合本國外館審核專班簽證之語言能力等標準。

Tiêu chuẩn về năng lực ngoại ngữ và thành tích học tập: Sinh viên phải đạt yêu cầu các môn học trong mỗi học kỳ và đáp ứng các tiêu chuẩn về năng lực ngoại ngữ theo yêu cầu xét duyệt visa chương trình chuyên ban của cơ quan đại diện Đài Loan ở nước ngoài.

- 五、 經審查通過進入各系就讀學生，若華語能力尚須加強者，各系得強制要求參加本校之華語訓練課程。

**Được trúng tuyển sau xét duyệt của các khoa, nếu bạn nào cần phải nâng cao về trình độ tiếng trung thì các khoa có thể bắt buộc sinh viên phải tham gia các khóa học tiếng trung của trường..**

## 陸、錄取公告 (Thông báo danh sách trúng tuyển)

- 一、公告錄取名單日期：2026 年 07 月 17 日前(依實際日期為準)

Ngày thông báo danh sách trúng tuyển: trước ngày 17/07/2026 (dựa trên thời gian thực tế làm chuẩn)

- 二、公布於本校國際事務處網站-最新消息；並另以電子郵件或紙本寄送錄取通知信件通知。

Sẽ được công bố tại –Tin Tức Mới Nhất của trang web Văn Phòng Chuyên Ban Quốc Tế của trường, ngoài ra sẽ gửi giấy báo trúng tuyển bằng giấy hoặc qua email.

三、錄取生需確認其就讀意願，正取生收到錄取通知後應於 7 日內回覆報到同意書，未回覆者視為放棄錄取資格，缺額由備取生依規定遞補。

Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nguyện vọng nhập học. Thí sinh thuộc danh sách trúng tuyển chính phải gửi lại phiếu xác nhận nhập học trong vòng 7 ngày sau khi nhận được thông báo trúng tuyển. Nếu không phản hồi sẽ được xem như từ chối nhập học. Chỉ tiêu còn thiếu sẽ được bổ sung bởi thí sinh trong danh sách dự bị theo quy định.

## 柒、報到及註冊 (Báo danh và đăng ký nhập học)

一、錄取生須於 **2026 年 07 月 24 日前(秋季班)**，親自填妥「錄取生報到意願同意書」，使用傳真 (+886-6-5977010) 或 E-mail ([act777@mail.ctbctech.edu.tw](mailto:act777@mail.ctbctech.edu.tw)) 回覆報到意願，完成後請再以電話確認 (+886-6-5979566 分機 7481)。

Sinh viên trúng tuyển Trước ngày 24 tháng 07 năm 2026 cần tự điền vào “đơn đồng ý báo danh nhập học của sinh viên trúng tuyển”, có thể gửi Fax (+886-6-5977010) hoặc gửi E-mail ([act777@mail.feu.edu.tw](mailto:act777@mail.feu.edu.tw)) để hồi đáp ý nguyện học tập tại trường, sau khi hoàn thành vui lòng gọi điện đến số (+886-6-5979566 nhánh số 7481) để xác nhận.

二、已完成報到之錄取新生，請依本校寄發之入學許可通知單規定，於入境來臺並到校後，於秋季班（預計 2026 年 9 月）辦理註冊手續。

Tân sinh viên đã hoàn tất thủ tục xác nhận nhập học phải thực hiện thủ tục đăng ký theo quy định trong Thư báo nhập học do nhà trường gửi, sau khi nhập cảnh vào Đài Loan và đến trường, và hoàn tất thủ tục nhập học vào học kỳ mùa thu (dự kiến tháng 9 năm 2026).

## 捌、學雜費與住宿費收費標準 (Tiêu chuẩn về học phí, phụ phí và phí ký túc xá)

### 一、學雜費與助學金

Học phí, tạp phí và học bổng

1. 學雜費皆依教育部規定：半導體工程學院約 51,450 元/學期；管理暨設計學院、健康休閒學院約 44,820 元/學期。

Học phí và các khoản phí khác được áp dụng theo quy định của Bộ Giáo Dục: Viện kỹ thuật bán dẫn khoảng 51.450 Đài tệ/học kỳ; Viện Quản lý và thiết kế và học viện sức khỏe và giải trí khoảng 44.820 Đài tệ/học kỳ.

2. 就讀期間宿舍費：基本型 8,500 元(6 個月)/精緻型 13,500 元(6 個月)

Phí ký túc xá trong thời gian học: Loại cơ bản 8.500 Đài tệ (6 tháng) / Loại cao cấp 13.500 Đài tệ (6 tháng).

3. 以本管道入學者，享有以下獎助學金優惠：

Sinh viên nhập học theo chương trình này sẽ được các học bổng và trợ cấp sau:

(1) 第一學期免學雜費及雅房住宿免費；第二學期國立大學收費及雅房住宿免費（須達成下列條件）。

Miễn học phí và tạp phí trong học kỳ đầu tiên, đồng thời được miễn phí ký túc xá phòng ở ghép; học kỳ thứ hai áp dụng mức học phí như các trường đại học công lập và tiếp tục được miễn phí ký túc xá phòng ở ghép (phải đáp ứng các điều kiện của trường).

(2) 第二學期國立大學收費及雅房住宿免費相關條件:

Điều kiện áp dụng mức học phí học kỳ thứ hai (thu theo mức của trường đại học quốc lập) và miễn phí ký túc xá phòng tiêu chuẩn:

A. 前一學期無曠課紀錄

Không có ghi nhận vắng học (không phép) trong học kỳ trước.

B. 操行成績達 80 分

Điểm hạnh kiểm đạt từ 80 điểm trở lên

C. 事假 14 節以內並未受學校記過以上之處分

Số tiết việc riêng không vượt quá 14 tiết và không bị nhà trường xử lý kỷ luật từ mức khiển trách trở lên.

二、另須繳交電腦網路使用費：新臺幣 1,050 元/學期、學生平安保險費：700 元/學期、全民健康保險費（來台滿六個月後開始繳交）新臺幣 4,956 元/學期。入學後，未取得全民健保資格的前六個月須強制參加外國學生醫療保險每個月 500 元，半年 3,000 元。

Đóng phí sử dụng mạng máy tính : đài tệ 1,050/học kì , bảo hiểm học sinh 700 tệ/ học kì, bảo hiểm sức khỏe toàn dân ( sau khi nhập cảnh Đài và lưu trú được 6 tháng thì mới bắt đầu đóng khoản này) tân đài tệ 4,956/ học kì. Sau khi nhập học phải đóng bảo hiểm sinh viên nước ngoài 6 tháng đầu tiên trước khi đủ điều kiện đóng bảo hiểm sức khỏe toàn dân, mỗi tháng 500 tệ, 6 tháng là 3000 tệ.

三、新南向開發中國家(GDP 低於臺灣)，依照新南向國家學生助學辦法申請辦理。

Sinh viên đến từ các quốc gia đang phát triển trong chính sách Tân Hướng Nam (có GDP thấp hơn Đài Loan) sẽ thực hiện thủ tục xin hỗ trợ theo quy định về trợ cấp sinh viên thuộc chính sách Tân Hướng Nam

四、其他非新南向開發中國家(GDP 低於臺灣)，個案專簽辦理獎助學金申請。

Đối với các quốc gia đang phát triển không thuộc chính sách Tân Hướng Nam (có GDP thấp hơn Đài Loan), việc xin học bổng sẽ được xử lý theo từng trường hợp cụ thể và phải thông qua phê duyệt riêng.

五、其他 GDP 高於或接近臺灣之國家，開發中國家(GDP 低於臺灣)，無獎助學金補助。

Các quốc gia có GDP cao hơn hoặc tương đương Đài Loan, cũng như các quốc gia đang phát triển (có GDP thấp hơn Đài Loan), không được áp dụng học bổng hoặc hỗ trợ tài chính.

六、校內住宿，需繳交住宿保證金新臺幣 3,000 元；退宿並完成寢室檢查後歸還。

Cần đóng 3000 đài tệ tiền đặt cọc khi ở ký túc xá của trường; sau khi kiểm tra phòng khi trả phòng thì sẽ được hoàn lại tiền đặt cọc.

玖、學雜費退費基準(Quy định về hoàn trả học phí và phụ phí)

一、註冊日（含當日）前申請休退學者：免繳費，已收費者，全額退費。

Sinh viên xin bảo lưu hoặc thôi học trước ngày làm thủ tục nhập học (kể cả trong ngày đăng ký): không cần đóng tiền học, nếu đã đóng tiền thì được hoàn trả toàn bộ số tiền.

二、於上課（開學）日（含當日）之後而未逾學期三分之一申請休、退學者。

Những sinh viên xin bảo lưu hay thôi học sau ngày khai giảng (gồm cả ngày khai giảng). đến trước 1/3 học kỳ.

1. 學費、雜費退還三分之二。

Sẽ được hoàn trả 2/3 tiền học phí và phụ phí.

2. 採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費、學雜費基數（或學分學雜費）各三分之二。

Nếu tính tiền học phí và phụ phí theo tín chỉ, thì trường sẽ hoàn trả 2/3 học phí và các phụ phí khác dựa trên phí tín chỉ.

三、於上課（開學）日（含當日）之後逾學期三分之一，而未逾學期三分之二申請休、退學者。

Những sinh viên xin bảo lưu hay thôi học sau ngày khai giảng (kể cả ngày khai giảng) hơn 1/3 học kỳ nhưng dưới 2/3 học kỳ.

1. 學費、雜費退還三分之一。

Sẽ được hoàn trả 1/3 tiền học phí và phụ phí.

2. 採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費、學雜費基數（或學分學雜費）各三分之一。

Nếu tính tiền học phí và phụ phí theo tín chỉ, thì trường sẽ hoàn trả 1/3 học phí và các phụ phí khác dựa trên phí tín chỉ.

四、於上課（開學）日（含當日）之後逾學期三分之二申請休、退學者。

Những sinh viên xin bảo lưu hay thôi học sau ngày khai giảng (kể cả ngày khai giảng) hơn 2/3 học kỳ.

所繳學費、雜費，不予退還。

Tất cả tiền học phí và phụ phí đã nộp sẽ không được hoàn trả.

## 壹拾、來臺入學相關注意事項

Những việc cần chú ý khi đến học tập tại Đài Loan

一、外國學生入境後，依據《入出國移民法》第 22 條須於 30 天內辦理外僑居留證，逾期須自行負擔罰鍰（第 85 條）：自 2024 年 3 月起逾期 10 日內罰新台幣 10,000 元，超過 10 日如下表：

Sau khi sinh viên nước ngoài nhập cảnh thì trong vòng 30 ngày cần đăng ký làm thẻ cư trú theo điều 22 luật ( luật di trú xuất nhập cảnh), nếu như quá hạn sẽ bị xử phạt theo (điều 85) theo bộ luật: từ tháng 3 năm 2024 nếu như quá hạn trong 10 ngày thì sẽ bị phạt 10,000 đài tệ, nếu quá hạn từ 10 ngày trở lên thì phạt theo hình dưới đây:

| 逾期日數<br>số ngày quá hạn    | 罰款額度<br>mức phạt                                                                                               | 逾期日數<br>số ngày quá hạn       | 罰款額度<br>mức phạt                                                                                              |
|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 第 11~30 日<br>từ 11~30 ngày | 新臺幣 2 萬-5 萬元<br>(自行到案 1 萬)<br>20.000–50.000 Đài<br>tê (trường hợp tự<br>khai báo: 10.000<br>Đài tê)            | 第 61~90 日<br>từ 61~90 ngày    | 新臺幣 4 萬-10 萬<br>元(自行到案 2 萬)<br>40.000–100.000<br>Đài tê (trường hợp<br>tự khai báo: 20.000<br>Đài tê)         |
| 第 31~60 日<br>từ 31~60 ngày | 新臺幣 3 萬-7 萬 5<br>千元(自行到案 1<br>萬 5 千元)<br>30.000–75.000 Đài<br>tê (trường hợp tự<br>khai báo: 15.000<br>Đài tê) | 第 91 日~<br>từ 91 ngày trở lên | 新臺幣 5 萬-12.5<br>萬元(自行到案 2<br>萬 5 千)<br>50.000–125.000<br>Đài tê (trường hợp<br>tự khai báo: 25.000<br>Đài tê) |

(僅供參考) 詳情逕洽內政部移民署各大服務站：

<https://www.immigration.gov.tw/lp.asp?ctNode=36502&CtUnit=16452&BaseDSD=108&mp=1>  
(Chỉ mang tính chất tham khảo) chỉ tiết xin khám khảo trang web của bộ nội vụ sở di dân

<https://www.immigration.gov.tw/lp.asp?ctNode=36502&CtUnit=16452&BaseDSD=108&mp=1>

二、錄取生若經查核不符外國生身分資格者，本校將取消其錄取及入學資格，不得異議。

Nếu như sinh viên trúng tuyển sau khi xác minh không đủ điều kiện với tư cách sinh viên nước ngoài thì nhà trường sẽ hủy bỏ việc trúng tuyển và tư cách nhập học, và không được kháng nghị.

三、入學許可並不保證簽證取得，簽證須由中華民國駐外館處核給。

Có giấy báo nhập học nhưng không đảm bảo sẽ có được thi thực( visa), visa là do bên lãnh sự quán của Trung Hoa Dân Quốc cấp.

四、外國生違反前項規定者，本校將撤銷其自行轉讀或升讀之學籍，且不發給任何相關學業證明；畢業後始發現者，撤銷其畢業資格，並追繳或註銷其學位證書。

Đối với những sinh viên vi phạm những qui định trên, nhà trường sẽ hủy bỏ việc sinh viên tự chuyển trường hay học liên thông, đồng thời không cấp bất kỳ chứng chỉ học tập liên quan nào, đối với những sinh viên đã tốt nghiệp thì sẽ thu hồi tư cách tốt nghiệp, đồng thời thu hồi hoặc bỏ bằng tốt nghiệp.

五、外國學生註冊時，新生可檢附已投保自入境日起，至少六個月效期之醫療及傷害保險；保險證明如為國外所核發者，須經駐外機構驗證。

Sinh viên nước ngoài khi nhập học cần phải mua bảo hiểm y tế và thương tật có hiệu lực ít nhất là 6 tháng kể từ ngày nhập cảnh, nếu như giấy chứng nhận bảo hiểm được cấp ở nước ngoài thì cần được cơ quan tổ chức ở nước ngoài xác nhận.

六、居留滿 180 日以上，且中間未出境一次以上（單次出境時間不得多於 30 日）者，符合全民健康保險加保資格。若未達上述條件而不得加保健保者，將協助辦理境外生傷病醫療保險至符合健保資格之時。

Sau khi nhập cảnh lưu trú đủ 180 ngày trở lên, không xuất cảnh quá 1 lần (một lần xuất cảnh không được quá 30 ngày), đủ điều kiện thì sẽ được tham gia bảo hiểm y tế toàn dân. Còn những bạn không đủ các điều kiện trên thì không được tham gia BHYT và sẽ được hỗ trợ mua gói bảo hiểm thương tật cho sinh viên nước ngoài cho đến khi đủ điều kiện tham gia BHYT toàn dân.

七、新生辦理中華民國郵局帳戶，需備有：

Tân sinh viên khi muốn mở tài khoản ở bưu điện cần chuẩn bị:

1. 外僑居留證 (Thẻ cư trú)
2. 護照 (Hộ chiếu)
3. 學生證或在學證明 (Thẻ sinh viên hoặc giấy đang nhập học)
4. 印章 (Con dấu)

八、錄取生入學後之修業規定及學籍須遵守教育部相關法規與本校學則之規定。

Sinh viên trúng tuyển sau khi nhập học cần tuân thủ các qui định liên quan của Bộ Giáo Dục và các qui định của nhà trường.

九、到校時應繳驗資料如下：

Những giấy tờ cần nộp khi đến trường:

1. 護照 (Hộ chiếu)。
2. 居住地永久或長期居留證件正本 (身分證件)。

Bản chính giấy chứng nhận thường trú hoặc thẻ cư trú dài hạn (chứng minh thư).

3. 經我國駐外館處驗證之國外學歷證件影本 1 份(需附中文或英文譯本)

01 bản sao văn bằng học vấn đã được cơ quan đại diện của Đài Loan ở nước ngoài chứng thực, kèm theo bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh.

4. 經我國駐外館處驗證之國外學歷歷年成績單 1 份(需附中文或英文譯本)

01 bản bảng điểm toàn khóa của văn bằng đã được cơ quan đại diện của Đài Loan ở nước ngoài chứng thực, kèm theo bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh.

※錄取生 (含正取、備取) 對於報到、驗證之作業程序有任何疑義者，請來電或電郵詢問

本校國際專修部：電話：+886-6-5979566 分機 7481 電子信箱：[act777@mail.ctbctech.edu.tw](mailto:act777@mail.ctbctech.edu.tw)

Nếu như sinh viên trúng tuyển ( bao gồm Chính thức hay dự bị) có bất kì thắc mắc về thủ tục đăng ký nhập học hay cần xác minh các giấy tờ liên quan thì vui lòng gọi điện đến văn phòng Giao Lưu Quốc Tế: +886-6-5979566 nhánh máy 7481, hoặc gửi Email:

[act777@mail.feu.edu.tw](mailto:act777@mail.feu.edu.tw).

## 壹拾壹、其他注意事項 (Những điều cần chú ý khác)

- 一、凡報名本招生管道入學者，即表示同意授權中信科技大學，得將自考生報名參加本次招生時，所取得之個人及其相關資料，運用於本招生試務、註冊入學、相關研究使用及提供報名系所單位，等相關單位使用，其餘均依照「個人資料保護法」相關規定辦理。

khi sinh viên báo danh nhập học tại trường được coi là đồng ý cho phép trường đại học KH-KT Trung Tín sử dụng những thông tin cá nhân cũng như những giấy tờ bằng điểm liên quan của ứng viên tuyển sinh để phục vụ cho kì thi tuyển sinh, báo danh nhập học cũng như các bộ phận trong việc nghiên cứu hay cung cấp danh sách ứng tuyển cho các khoa ngành liên quan sử dụng, và phần còn lại sẽ được xử lý theo các quy định có liên quan của "Luật bảo vệ dữ liệu cá nhân".

二、如發現錄取新生有申請資格不符、舞弊情事或所繳證件有偽造、變造、假借、塗改、冒用、不實或學歷資格不具合法效力等情事，即取銷其錄取資格或開除學籍，亦不發給任何有關學業證明。如係在本校畢業後始發現者，除勒令繳銷其學位證書，公告取銷其畢業資格外，並應負法律責任。

Nếu như phát hiện tân sinh viên trúng tuyển tư cách không phù hợp như việc gian lận, làm giả mạo bằng cấp, thay đổi, ngụy tạo, không đúng sự thật hoặc bằng cấp học lực không có giá trị pháp lý thì sẽ hủy bỏ kết quả trúng tuyển hoặc buộc thôi học, sẽ không cấp bất kì chứng chỉ học tập liên quan nào. Nếu sau khi tốt nghiệp ra trường bị phát hiện, ngoài việc thu hồi bằng tốt nghiệp còn phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

三、海外學生家長可指定在臺親友 1 人為監護人。

Phụ huynh của du học sinh nên chỉ định 1 người thân hoặc bạn bè ở Đài Loan làm người giám hộ.

四、外國生保留入學資格、轉學、轉系、休學、退學及其他學籍、學業、生活考核等事項，依本校學則暨相關法令規定辦理。

Những sinh viên muốn bảo lưu việc nhập học, chuyển trường, chuyển ngành, nghỉ học hoặc bị đuổi học hoặc những đề liên quan đến học tập, điểm rèn luyện thì đều dựa vào những quy định của nhà trường xử lý.

五、申訴程序 Thủ tục khiếu nại

(一) 錄取生對招生有疑義或有違反性別平等原則之疑慮，應於公告錄取名單兩週內填妥申訴表(附表七)，以傳真方式(06-5977010)或限時掛號寄至本會提出申訴，逾期不予受理。

Nếu thí sinh có ý kiến hoặc nghi ngờ liên quan đến công tác tuyển sinh, hoặc cho rằng có dấu hiệu vi phạm nguyên tắc bình đẳng giới, cần điền đầy đủ Đơn khiếu nại (Phụ lục 7) và nộp trong vòng hai tuần kể từ khi công bố danh sách trúng tuyển.

Hồ sơ khiếu nại có thể gửi bằng fax (06-5977010) hoặc bằng thư bảo đảm chuyển phát nhanh đến Ủy ban. Quá hạn sẽ không được tiếp nhận.

(二) 國際事務處於收件一個月內正式答覆。

Phòng Công tác Quốc tế sẽ phản hồi chính thức trong vòng một tháng kể từ khi nhận được hồ sơ.

六、本簡章若有未盡事宜，依相關法令規定決議辦理。

Những vấn đề không được đề cập trong tài liệu này thì sẽ được xử lý theo qui định pháp luật và hội đồng tuyển sinh của trường.

附表一 中信科技大學 2026 年秋季班新南向產學合作國際專班  
學生申請入學資料檢核表

Mẫu 1: Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Tín (CTBC University) – Chương trình Quốc tế Hợp tác Nhà trường – Doanh nghiệp Hướng Nam Mới, học kỳ mùa thu năm 2026 Phiếu kiểm tra hồ sơ đăng ký nhập học của sinh viên

|                                                                                                      |            |        |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------|--|
| 申請系 Đăng ký khoa ngành<br>(請以中文填寫或繕打 Vui lòng điền bằng tiếng Trung hoặc đánh máy bằng tiếng Trung.) |            |        |  |
| 欲修讀學位 Đào tạo học vị:                                                                                | 學士 Đại học |        |  |
| 中文姓名 Họ tên tiếng trung                                                                              |            |        |  |
| 英文姓名 Họ tên tiếng anh:h                                                                              |            |        |  |
| 聯絡電話 Số điện thoại                                                                                   |            | E-mail |  |

| 註記<br>Đánh dấu<br>(✓)    | 項目<br>Hạng mục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 數量<br>Số lượng |
|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <input type="checkbox"/> | 1. 繳交資料檢核表 <b>Bảng danh sách giấy tờ đã nộp</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1              |
| <input type="checkbox"/> | 2. 入學申請表 <b>Mẫu đơn xin nhập học</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1              |
| <input type="checkbox"/> | 3. 護照影印本或其他國籍證明文件<br><b>Bản photo hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng nhận quốc tịch khác</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1              |
| <input type="checkbox"/> | 4. 具結書 <b>Bản cam kết</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1              |
| <input type="checkbox"/> | 5. 最高學歷之外國畢業證書影本一份(若畢業證書內容非中文或英文，請另附中文或英文譯本一份)，需經畢業學校加蓋認證章戳及當地政府機關認可驗證。<br>01 bản sao bằng tốt nghiệp nước ngoài của trình độ học vấn cao nhất. Nếu bằng tốt nghiệp không phải bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, cần kèm theo bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh. Văn bằng phải được đóng dấu xác nhận của trường tốt nghiệp và được cơ quan chính quyền địa phương có thẩm quyền xác thực.           | 1              |
| <input type="checkbox"/> | 6. 高中歷年成績單影本一份（若成績單內容非中文或英文，請另附中文及英文譯本一份），需經由畢業學校加蓋認證章戳或鋼印及當地政府機關認可驗證）。<br>01 bản sao bằng điểm trung học phổ thông của tất cả các năm học. Nếu nội dung bằng điểm không phải bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, cần kèm theo bản dịch tiếng Trung và tiếng Anh. Tài liệu phải được đóng dấu xác nhận hoặc dấu nổi của trường tốt nghiệp và được cơ quan chính quyền địa phương có thẩm quyền xác nhận. | 1              |
| <input type="checkbox"/> | 7. 自傳及讀書計畫(請以中文書寫)<br>Autobiography and reading plan (please write in Chinese)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1              |
| <input type="checkbox"/> | 8. 財力證明書(3,500 美金) 存摺歸屬：□學生本人 □父母親(須另檢附親屬關係證明)<br><b>Giấy chứng minh tài chính(3,500 usd) Chủ sở hữu sổ tiết kiệm: □ Bản thân sinh viên □ Cha mẹ (phải nộp kèm giấy tờ chứng minh quan hệ gia đình)</b>                                                                                                                                                                                               | 1              |
| <input type="checkbox"/> | 9. 招生宣導書，須由申請人親自簽名<br>Thư tuyên truyền tuyển sinh, phải do người nộp đơn ký tên trực tiếp.                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1              |
| <input type="checkbox"/> | 10. 語言檢定證明(報到繳交)<br><b>Chứng chỉ năng lực ngoại ngữ</b> (bản sao TOEFL hoặc TOCFL)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1              |

※ 所有申請文件一律不退還，請自行保留備份。

※ Tất cả các giấy tờ đăng ký nhập học sẽ không được trả lại, vui lòng lưu giữ lại bản sao

附表二 中信科技大學 2026 年秋季班新南向產學合作國際專班  
學生申請入學申請表

Mẫu 2: Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Tín (CTBC University) – Chương trình Quốc tế Hợp tác Nhà trường – Doanh nghiệp Hướng Nam Mới, học kỳ mùa thu năm 2026 Phiếu đăng ký xét tuyển nhập học của sinh viên

一、基本資料 Thông tin cá nhân

|                                                                                     |                            |  |                                      |                                                                                |        |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------|
| ※ 申請人須以中英文詳細逐項填寫                                                                    |                            |  |                                      |                                                                                |        |
| ※ Vui lòng sử dụng tiếng anh hoặc tiếng trung để điền vào các ô thông tin chi tiết. |                            |  |                                      |                                                                                |        |
| 姓名<br>Họ và Tên                                                                     | 中文<br>Tên Tiếng Trung      |  | 國籍<br>Quốc tịch                      |                                                                                | (Ảnh)  |
|                                                                                     | 英文<br>Tên Tiếng Anh        |  | 護照號碼<br>Số hộ chiếu                  |                                                                                |        |
| 出生日期<br>Ngày sinh                                                                   |                            |  | 性別<br>Giới tính                      | <input type="checkbox"/> 男 Nam<br><input type="checkbox"/> 女 Nữ                |        |
| 出生地點<br>Nơi Sinh                                                                    |                            |  | 婚姻狀況<br>Tình trạng hôn nhân          | <input type="checkbox"/> 已婚 đã kết hôn<br><input type="checkbox"/> 未婚 độc thân |        |
| 手機<br>Số điện thoại                                                                 |                            |  | 電子郵件信箱<br>E-mail                     |                                                                                |        |
| 現在通訊處<br>Địa chỉ liên lạc hiện tại                                                  |                            |  |                                      |                                                                                |        |
| 父親<br>Bố                                                                            | 中文姓名<br>Họ tên tiếng trung |  | 國籍<br>Quốc tịch                      |                                                                                |        |
|                                                                                     | 英文姓名<br>Họ tên tiếng anh   |  | 電話<br>Nơi sinh                       |                                                                                |        |
| 母親<br>Mẹ                                                                            | 中文姓名<br>Họ tên tiếng trung |  | 國籍<br>Quốc tịch                      |                                                                                |        |
|                                                                                     | 英文姓名<br>Họ tên tiếng anh   |  | 電話<br>Nơi sinh                       |                                                                                |        |
| 在台聯絡人<br>Người liên hệ tại Đài Loan                                                 | 中文姓名<br>Họ tên tiếng trung |  | 現在通訊處<br>Địa chỉ liên lạc hiện tại   |                                                                                |        |
|                                                                                     | 英文姓名<br>Họ tên tiếng anh   |  | 電話及電郵信箱<br>Tel. & E-mail             | Tel.                                                                           | E-mail |
| 緊急聯絡人<br>(海外家人)<br>Người liên hệ khẩn cấp (người thân ở nước ngoài)                 | 中文姓名<br>Họ tên tiếng trung |  | 現在通訊處<br>Địa chỉ liên lạc hiện tại   |                                                                                |        |
|                                                                                     | 英文姓名<br>Họ tên tiếng anh   |  | 電話及電郵信箱<br>Tel. & E-mail             | Tel.                                                                           | E-mail |
| 推薦人<br>Người giới thiệu                                                             |                            |  | 招生資訊來源<br>Nguồn thông tin tuyển sinh |                                                                                |        |

## 二、擬申請就讀系所及學位 Đăng ký ngành học và học vị

|           |                                     |
|-----------|-------------------------------------|
| 系 Khoa    |                                     |
| 學位 Học vị | <input type="checkbox"/> 學士 Cử Nhân |

## 三、教育背景 Trình độ học vấn

| 學歷<br>Trình độ học<br>vấn             | 學校名稱<br>Tên trường | 學校所在地<br>Quốc gia và Tỉnh<br>Thành của trường<br>học | 修業期間<br>Thời gian học                                                       | 學位<br>Tên bằng tốt<br>nghiệp | 畢業日期<br>Thời gian tốt<br>nghiệp |
|---------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------|
| 中等學校<br>Trường trung<br>học phổ thông |                    |                                                      | Từ: ____/____/____<br>(năm) (tháng)<br>Đến: ____/____/____<br>(năm) (tháng) |                              | ____/____/____<br>(năm) (tháng) |
| 學院/大學<br>Học viện/ Đại<br>học         |                    |                                                      | Từ: ____/____/____<br>(năm) (tháng)<br>Đến: ____/____/____<br>(năm) (tháng) |                              | ____/____/____<br>(năm) (tháng) |
| 其他訓練<br>Chương trình<br>đào tạo khác  |                    |                                                      | Từ: ____/____/____<br>(năm) (tháng)<br>Đến: ____/____/____<br>(năm) (tháng) |                              | ____/____/____<br>(năm) (tháng) |

## 四、中文程度 Trình độ tiếng trung

|                                                                                                                                                                                                                          |                                     |                                |                                        |                                |                                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|
| 1. 曾學習中文幾年？Bạn đã học tiếng trung mấy năm?                                                                                                                                                                               |                                     |                                |                                        |                                |                                   |
|                                                                                                                                                                                                                          |                                     |                                |                                        |                                |                                   |
| 2. 在何處受何人指導？Nơi học và người hướng dẫn?                                                                                                                                                                                  |                                     |                                |                                        |                                |                                   |
|                                                                                                                                                                                                                          |                                     |                                |                                        |                                |                                   |
| 3. 學習中文地點(高中、大學、語文機構)? Địa điểm học tiếng trung ( Trường cấp 3, Đại học, hoặc Trung tâm ngoại ngữ)                                                                                                                       |                                     |                                |                                        |                                |                                   |
|                                                                                                                                                                                                                          |                                     |                                |                                        |                                |                                   |
| 4. 是否參加過中文能力測驗？<br>Bạn đã từng tham gia kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng trung?<br><input type="checkbox"/> 是 Có (Vui lòng trả lời câu 4-1 và 4-2)<br><input type="checkbox"/> 否 không (Vui lòng thành thật trả lời câu 5) | 4-1 何種測驗？<br>Tên kì thi ?           |                                |                                        |                                |                                   |
|                                                                                                                                                                                                                          | 4-2 分數 Điểm số                      |                                |                                        |                                |                                   |
| 5. 自我評估中文程度 Tự đánh giá trình độ tiếng trung                                                                                                                                                                             |                                     |                                |                                        |                                |                                   |
| 聽 Nghe                                                                                                                                                                                                                   | <input type="checkbox"/> 優 xuất sắc | <input type="checkbox"/> 佳 tốt | <input type="checkbox"/> 尚可 trung bình | <input type="checkbox"/> 差 kém | <input type="checkbox"/> 不會 không |
| 說 Nói                                                                                                                                                                                                                    | <input type="checkbox"/> 優 xuất sắc | <input type="checkbox"/> 佳 tốt | <input type="checkbox"/> 尚可 trung bình | <input type="checkbox"/> 差 kém | <input type="checkbox"/> 不會 không |
| 讀 Đọc                                                                                                                                                                                                                    | <input type="checkbox"/> 優 xuất sắc | <input type="checkbox"/> 佳 tốt | <input type="checkbox"/> 尚可 trung bình | <input type="checkbox"/> 差 kém | <input type="checkbox"/> 不會 không |
| 寫 viết                                                                                                                                                                                                                   | <input type="checkbox"/> 優 xuất sắc | <input type="checkbox"/> 佳 tốt | <input type="checkbox"/> 尚可 trung bình | <input type="checkbox"/> 差 kém | <input type="checkbox"/> 不會 không |

## 五、財力支援 Hỗ trợ tài chính

|                                                                                      |                                                              |                                                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 在本校求學期間各項費用來源?<br>Nguồn hỗ trợ các khoản học phí trong thời gian đi học tại trường ? |                                                              |                                                         |
| <input type="checkbox"/> 臺灣獎學金<br>Học bổng Đài Loan                                  | <input type="checkbox"/> 個人儲蓄<br>Tài khoản tiết kiệm cá nhân | <input type="checkbox"/> 獎(助)學金<br>Học bổng được hỗ trợ |
| <input type="checkbox"/> 父母供給 Bồ mẹ chu cấp                                          |                                                              | <input type="checkbox"/> 其他 Nguồn khác _____            |

## 六、其他資料 Các thông tin khác

|                                                                    |          |                                                                                                      |                                                                                              |
|--------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 健康證明書<br>Giấy chứng nhận kiểm tra sức khỏe                         |          | <input type="checkbox"/> 佳 Tốt <input type="checkbox"/> 尚可 Trung Bình <input type="checkbox"/> 差 Kém |                                                                                              |
| 如有疾病或缺陷，請敘明 Nếu có bệnh tật hoặc khiếm khuyết, xin vui lòng ghi rõ |          |                                                                                                      |                                                                                              |
| 1.<br>2.<br>3.                                                     |          |                                                                                                      |                                                                                              |
| 工作經歷<br>Kinh nghiệm làm việc                                       |          | 1.<br>2.<br>3.<br>4.                                                                                 |                                                                                              |
| 著作<br>Tác phẩm                                                     | 1.<br>2. | 出版日期<br>Ngày xuất bản                                                                                | 1. _____/_____/_____<br>(năm) (tháng) (ngày)<br>2. _____/_____/_____<br>(năm) (tháng) (ngày) |

※ 以上資料係由本人填寫，且經詳細檢查，在此保證其正確無誤。

※ Các thông tin trên do thí sinh tự điền, đồng thời đã qua kiểm tra chi tiết, bảo đảm mọi thông tin trên là hoàn toàn chính xác.

※ 申請文件不完整或文件書寫難以辨識者，視為不合格件，申請者必須負完全責任。

※ Trong trường hợp giấy tờ xin nhập học không hoàn chỉnh hoặc viết không rõ ràng gây hiểu lầm hoặc khó phân biệt, sẽ được xem là không hợp lệ, người nộp đơn phải tự chịu mọi trách nhiệm liên quan.

申請人簽名 Người nộp đơn (ký và ghi rõ họ tên)

日期 Ngày

\_\_\_\_\_/\_\_\_\_\_/\_\_\_\_\_  
 (Năm) (Tháng) (Ngày)

附表三 中信科技大學 2026 年秋季班新南向產學合作國際專班  
學生讀書計畫及自傳(請以中文或英文書寫或繕打)

Mẫu 3: Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Tín (CTBC University) – Chương trình Quốc tế Hợp tác Nhà trường – Doanh nghiệp Hướng Nam Mới, học kỳ mùa thu năm 2026 Kế hoạch học tập và tự truyện của sinh viên (vui lòng viết hoặc đánh máy bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh)

學生簽名 Chữ ký sinh viên \_\_\_\_\_

## 附表四 中信科技大學蒐集、處理或利用學生個人資料告知聲明書

Mẫu 4 Bảng thông báo trường đại học Trung Tín thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân của sinh viên **中信科技大學** (以下簡稱「本校」) 依據「**個人資料保護法**」(以下簡稱「個資法」) **第8條**之規定, 向您蒐集個人資料, 並明確告知下列事項, 請您詳閱並予同意:

**Trường đại học KH-KT Trung Tín** (gọi tắt là "Trường") dựa theo điều 8 của "luật bảo vệ thông tin cá nhân" để thu thập thông tin cá nhân của bạn đồng thời thông báo rõ ràng các vấn đề sau, vui lòng đọc kỹ và chấp thuận:

一、**蒐集之目的**: 基於提供學生學籍、成績、證明使用之教育或訓練行政(109)、學生(員)(含畢、結業生)資料管理(158)、產學合作(110)、學術研究(159)、調查、統計與研究分析(157)、資(通)訊與資料庫管理(136)、資通安全與管理(137)、兵役、替代役行政(042)、志工管理(043)、保健醫療服務(064)、契約、類似契約或其他法律關係事務(069)、場所進出安全管理(116)、圖書館、出版品管理(146)、及其他經營合於營業登記項目或組織章程(181)之相關目的, **包括但不限於**保險辦理、繳費及匯款作業、本校校友會、系友會、職涯發展中心或其他相關單位聯繫或就業調查、畢業(離校)後招生訊息通知、校際合作、家庭聯繫及各類預警通知、校外住宿管理, 及其他與教學、研究、行政、輔導及服務等業務有關之目的。

Mục đích thu thập: Dựa trên việc cung cấp học tịch của học sinh, thành tích, bằng chứng về giáo dục hoặc quản lý đào tạo (109), sinh viên (học viên) quản lý tư liệu (158), hợp tác với công ty (110), nghiên cứu học thuật (159), Khảo sát, Phân tích thống kê và nghiên cứu (157), Quản lý thông tin và cơ sở dữ liệu (136), quản lý và an toàn thông tin (137), Nghĩa vụ quân sự, Quản lý thay thế (042), Quản lý tình nguyện (043), dịch vụ chăm sóc y tế (064), hợp đồng, hợp đồng tương tự hoặc các mối quan hệ pháp lý khác (069), quản lý an toàn ra vào (116), thư viện, quản lý xuất bản (146), Và các hoạt động khác liên quan đến các dự án đăng ký kinh doanh hoặc các điều khoản tổ chức của Hiệp hội (181), bao gồm nhưng không giới hạn trong việc xử lý bảo hiểm, hoạt động thanh toán và chuyển tiền, Hiệp hội cựu sinh viên trường học, bạn bè bộ phận, trung tâm phát triển nghề nghiệp hoặc các đơn vị liên quan khác hoặc khảo sát việc làm, sau khi tốt nghiệp.

二、**個人資料之類別**: 「識別類」、「特徵類」、「家庭情形」、「社會情況」、「教育、考選、技術或其他專業」、「健康與其他」、「受僱情形」、「其他各類資訊」等, **包括但不限於**個人基本資料、學籍相關資料、證(執)照、專長、各類申辦類別證明文件、課程修習紀錄、成績、各類輔導、測驗、問卷及獎懲資料、校園生活相關資料、健康檢查及在校醫療資料、住宿資料、學生配偶、父母或監護人資料, 及其他符合上述蒐集目的所需之個人資料。

Các loại dữ liệu cá nhân: "các loại thẻ nhận dạng", "đặc điểm nổi bật", "tình trạng gia đình", "địa vị xã hội", "học vấn, thi cử, công nghệ hoặc ngành nghề khác", "sức khỏe và những thứ khác", "tình trạng việc làm", "Các loại thông tin khác", v.v., bao gồm nhưng không giới hạn ở thông tin cơ bản cá nhân, thông tin liên quan đến tình trạng học sinh, chứng chỉ (giấy phép), chuyên môn, các loại tài liệu chứng nhận, hồ sơ khóa học, điểm số, các dạng phụ đạo, bài kiểm tra, bảng câu hỏi và thông tin thưởng phạt, thông tin liên quan đến cuộc sống trong khuôn viên trường, kiểm tra sức khỏe và thông tin y tế trong khuôn viên trường, thông tin về chỗ ở, hôn phối của sinh viên, thông tin phụ huynh hoặc người giám hộ của sinh viên và các thông tin cá nhân khác cần thiết để đáp ứng các mục đích thu thập ở trên.

三、**個人資料利用之期間、地區、對象及方式**:

Thời gian, khu vực, đối tượng và phương thức sử dụng thông tin cá nhân:

(一)期間: 除法令或教育部另有規定外, 以**本校執行業務所必須之保存期限**均為利用期間。

Thời gian: Trừ khi luật pháp hoặc Bộ Giáo dục có quy định khác, để nhà trường thực hiện các nghiệp vụ cần có thời gian bảo quản được coi là thời gian sử dụng.

(二)地區: 臺灣地區(包括澎湖、金門及馬祖等地區)、海外聯合招生委員會、教育部、內政部移民署所在地或經考生授權處理、利用之地區。

Khu vực: Khu vực Đài Loan (bao gồm các khu vực Bành Hồ, Kim Môn và Mã Tổ), Ủy ban tuyển sinh ở nước ngoài, Bộ Giáo dục, Bộ Nội vụ sở di dân hoặc các khu vực được thí sinh ủy quyền xử lý và sử dụng.

(三)對象: **本校各單位及完成上述蒐集目的之相關合作單位**, 包含海外聯合招生委員會、教育部、內政部移民署或其他行政、學術研究機構等。

Đối tượng: Tất cả các đơn vị trong trường và các đơn vị hợp tác có liên quan hoàn thành việc thu thập trên, bao gồm hội đồng liên hiệp tuyển sinh hải ngoại, Bộ Giáo dục, Bộ Nội Vụ Sở Di Dân hoặc các cơ quan hành chính và nghiên cứu học thuật khác, v.v.

(四)方式: 為確定您的港澳生身分資格符合「**香港澳門居民來臺就學辦法**」之規定, 您的**部分個人資料**將由本校傳輸到**海外聯合招生委員會、教育部、內政部移民署**, 提取您的**出入境紀錄**。**並由教育部、海外聯合招生委員會進行港澳生身分審查。**

Phương thức: Để xác nhận rằng lý lịch của sinh viên Hồng Kông và Macao tuân thủ các quy định của "Quy định dành cho cư dân Hồng Kông và Macao học tập tại Đài Loan", một số thông tin cá nhân của bạn sẽ được nhà trường chuyển đến đến hội đồng tuyển sinh liên hợp ở nước ngoài, Bộ Giáo dục và Sở Di Dân của Bộ Nội vụ để trích xuất thông tin xuất nhập cảnh của bạn. Ngoài ra, Bộ Giáo dục và hội đồng tuyển sinh liên hợp ở nước ngoài sẽ tiến hành kiểm tra lý lịch của sinh viên Hồng Kông và Macao.

四、依據「**個資法**」**第3條**之規定，針對您的個人資料，您**得以行使**下列權利，**不得**預先拋棄或以特約限制之：  
Theo các quy định tại Điều 3 của "Luật dữ liệu cá nhân", bạn có thể thực hiện các quyền sau đối với dữ liệu cá nhân của mình, các quyền này sẽ không bị hủy bỏ trước hoặc bị hạn chế bởi thỏa thuận đặc biệt:

(一)向本校查詢、請求閱覽或請求製給複製本，但本校依法**得酌收必要成本費用**。

Khi nhờ sự trợ giúp của nhà trường trong việc kiểm tra, đọc bài hoặc yêu cầu sao chép từ nhà trường, nhưng nhà trường có thể tính các chi phí cần thiết theo qui định.

(二)向本校請求補充或更正，但依法您應為適當之**釋明**。

Yêu cầu nhà trường bổ sung, sửa chữa nhưng phải có giải trình lý do chính đáng theo quy định của nhà trường..

(三)向本校請求停止蒐集、處理、利用或請求刪除，但如係本校依法執行業務所必須者，則**不**在此限。

Yêu cầu nhà trường ngừng thu thập, xử lý, sử dụng, hoặc xóa bỏ nhưng sẽ ko được áp dụng nếu như các nghiệp vụ khoa ngành cần sử dụng theo luật của nhà trường.

五、您可**自由選擇**是否提供相關個人資料，若您拒絕提供相關個人資料或所提供之資料有不足、不實或有誤，致使影響本校**無法進行各項必要行政作業程序而造成您權益受損之情事，應自負責任**。

Bạn có thể tự do lựa chọn việc có cung cấp thông tin cá nhân có liên quan hay không, nếu bạn từ chối cung cấp thông tin cá nhân có liên quan hoặc thông tin được cung cấp không đầy đủ, không thành thật hoặc bị sai sẽ ảnh hưởng đến việc nhà trường không thể thực hiện các thủ tục hành chính cần thiết và thiệt hại quyền và lợi ích của mình thì bạn phải tự chịu trách nhiệm.

六、當您**簽署**本聲明書時，即表示您**已詳細閱讀**本聲明書之所有內容，並瞭解此一聲明書符合個資法及相關法令之要求，具有**書面同意**本校蒐集、處理及利用您個人資料之法律效果。

Khi bạn ký vào bản thông báo này, điều đó có nghĩa là bạn đã đọc chi tiết tất cả nội dung của văn bản này và hiểu bản thông báo này tuân thủ các yêu cầu của Luật thông tin cá nhân cũng như các luật và quy định có liên quan, đồng thời đồng nghĩa với việc bạn đồng ý bằng văn bản đối với nhà trường về việc thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân của bạn.

七、本聲明書如有未盡事宜，悉依個資法及其他相關法令之規定辦理。

Nếu có bất kỳ vấn đề nào không được đề cập trong thông báo này, chúng sẽ được xử lý theo các quy định của Luật Thông tin Cá nhân và các luật và quy định khác có liên quan.

八、學生完成報名及入學程序，即視為已同意上述聲明事項

Khi hoàn tất thủ tục đăng ký và nhập học, sinh viên được xem như đã đồng ý với các nội dung tuyên bố nêu trên.

附表五 中信科技大學 2026 年秋季班新南向產學合作國際專班  
學生（具）切結書

Mẫu 5: Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Tín (CTBC University) – Chương trình Quốc tế Hợp tác Nhà trường – Doanh nghiệp Hướng Nam Mới, học kỳ mùa thu năm 2026 Phiếu cam kết của sinh viên

|                           |                  |
|---------------------------|------------------|
| 切結人                       | (中文 tiếng trung) |
| Người lập bảng cam kết    | (英文 tiếng anh)   |
| 申請系<br>Đăng ký khoa ngành |                  |
| 欲修讀學位 Học vị              | 學士 Đại học       |

1. 本人保證不具中華民國國籍法第二條所稱中華民國國籍且未具僑生身分，或已喪失中華民國國籍滿八年。  
Tôi đảm bảo không có quốc tịch nước CHND Trung Hoa như đã nêu ở điều khoản 2 của Luật Quốc tịch nước CHND Trung Hoa và không mang thân phận Hoa Kiều, hoặc đã mất quốc tịch nước CHND Trung Hoa tròn 8 năm.
2. 本人所提供之最高學歷證明(申請大學部者提出高中畢業證書、申請碩士班者提出大學畢業證書)，在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格，並所持之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。如有不實或不符合規定或變造之情事，經查屬實即取消入學資格，並註銷學籍，且不發給任何有關之學分證明或畢業證書。  
Giấy chứng nhận học lực cao nhất do tôi cung cấp (Người nộp đơn xin học đại học cần cung cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp cấp 3, người nộp đơn xin học thạc sĩ cần cung cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp đại học), có giá trị hợp pháp tại quốc gia và trường học nơi tôi tốt nghiệp, và các giấy tờ chứng nhận tốt nghiệp này có giá trị tương đương với các bằng cấp chứng nhận học vị được trao bởi các trường học hợp pháp tại nước CHND Trung Hoa. Nếu xảy ra trường hợp không chính xác, không đúng quy định hoặc bị sửa đổi, sau khi xác minh được, sẽ lập tức bị hủy bỏ tư cách nhập học, đồng thời xóa bỏ học tịch mà không được nhận bất kỳ giấy chứng nhận tốt nghiệp hoặc chứng nhận thành tích nào liên quan.
3. 本人所提供之所有相關資料(包括學歷、護照及其他相關文件之正本及影本)均為合法有效之文件，如有不符規定或變造之情事，經查屬實及取消入學資格，且不發給任何有關之學分證明。  
Các giấy tờ có liên quan do tôi cung cấp (bao gồm bản photo và bản chính học bạ, hộ chiếu và các giấy tờ liên quan) đều là những giấy tờ có giá trị hợp pháp. Trong trường hợp không đúng quy định hoặc bị sửa đổi, sau khi xác minh được, sẽ lập tức bị hủy bỏ tư cách nhập học mà không được nhận bất kỳ giấy chứng nhận thành tích nào liên quan.
4. 本人取得入學許可後，在辦理報到時，須繳交經中華民國(台灣)駐外單位或代表處驗證之畢業證書及成績單(認證章)影本各乙份，始得註冊入學，屆時若未如期繳交或經查證結果有不符中華民國教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」之規定，即由貴校取消入學資格，絕無異議。  
Sau khi người nộp đơn nhận được giấy phép nhập học, bắt buộc phải nộp bản sao bằng tốt nghiệp và bảng thành tích (có dấu chứng nhận) đã qua xác minh bởi văn phòng đại diện hoặc đơn vị ở nước ngoài nước CHND Trung Hoa (Đài Loan) tại thời điểm đăng ký. Khi bắt đầu đăng ký nhập học, nếu tại thời điểm đó, người nộp đơn nộp không đúng thời hạn hoặc kết quả xác minh không đúng với quy định “Các biện pháp cho phép bằng cấp học vấn nước ngoài của các trường đại học” do Bộ giáo dục nước CHND Trung Hoa đề ra, sẽ bị hủy tư cách nhập học, không được phép kháng nghị.
5. 本人不曾在台以外國學生身份完成高中學校學程，亦未曾遭中華民國國內大專院校退學。  
Người nộp đơn chưa từng hoàn thành khóa học nào tại trường cấp 3 Đài Loan với tư cách là lưu học sinh nước ngoài, và cũng chưa từng bị đuổi học bởi trường đại học nào của nước CHND Trung Hoa.
6. 本人保證不具香港或澳門或中華人民共和國國籍。  
Tôi bảo đảm không mang quốc tịch Hồng Kong, MaCao hoặc quốc tịch nước CHND Trung Hoa.
7. 本人同意「附表四 中信科技大學蒐集、處理或利用學生個人資料告知聲明書」，即表示您已詳細閱讀聲明書之所有內容，並瞭解此一聲明書符合個資法及相關法令之要求，具有書面同意本校蒐集、處理及利用您個人資料之法律效果。

Tôi đồng ý với “Phụ lục 4: Bản thông báo về việc thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân của sinh viên Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Tín”, điều này có nghĩa là tôi đã đọc kỹ toàn bộ nội dung của bản thông báo và hiểu rằng bản thông báo này tuân thủ Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân và các quy định pháp luật liên quan, đồng thời có giá trị pháp lý như sự đồng ý bằng văn bản cho phép nhà trường thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân của tôi.

上述所陳之任一事項同意授權 貴校查證，如有不實或不符合規定等情事，於入學後經查證屬實者，本人願意接受 貴校註銷學籍處分，絕無異議。  
Tôi đồng ý để nhà trường toàn quyền kiểm tra chứng thực mọi thông tin đã nêu ở trên, nếu trong trường hợp không trung thực hoặc không đúng với quy định, sau khi nhập học nếu kiểm tra xác minh được, tôi chấp nhận nhà trường hủy bỏ học tịch, tuyệt đối không kháng nghị.

切結人簽名 Người cam kết ký tên

日期 Ngày tháng

\_\_\_\_\_  
(Năm) (Tháng) (Ngày)

附表六 中信科技大學 2026 年秋季班新南向產學合作國際專班  
外國學生報到意願同意書

Mẫu 6 Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Tín (CTBC University) – Chương trình Quốc tế Hợp tác Nhà trường – Doanh nghiệp Hướng Nam Mới, học kỳ mùa thu năm 2026 Bản xác nhận đồng ý nguyện vọng nhập học của sinh viên quốc tế

| ※ 請以中文填寫或繕打/ Vui lòng điền hoặc đánh máy bằng tiếng Trung.        |  |                                                    |  |
|-------------------------------------------------------------------|--|----------------------------------------------------|--|
| 姓名<br>Họ tên                                                      |  | 錄取系別<br>Admitted<br>Department                     |  |
| 電話<br>Số điện thoại                                               |  | E-mail                                             |  |
| 電子通訊方式 1<br>Mạng xã hội - Facebook                                |  | 電子通訊方式 2<br>Mạng xã hội - LINE                     |  |
| 緊急聯絡人/稱謂<br>Người liên hệ khẩn cấp /<br>Mối quan hệ với sinh viên |  | 緊急聯絡人電話<br>Số điện thoại người<br>liên hệ khẩn cấp |  |
| 備註 Ghi chú                                                        |  |                                                    |  |

錄取生須親自填妥「報到意願同意書」，使用傳真(+886-6-5977010)或 E-mail([act777@mail.ctbctech.edu.tw](mailto:act777@mail.ctbctech.edu.tw))回覆表格，完成後請再以電話(+886-6-5979566 分機 7481)確認。  
Sinh viên trúng tuyển vui lòng tự điền mẫu đơn “ thư đồng ý báo danh nhập học” gửi qua fax (+886-6-5977010) hoặc E-mail([act777@mail.feu.edu.tw](mailto:act777@mail.feu.edu.tw)), sau khi gửi vui lòng gọi điện đến số (+886-6-5979566 nhánh máy 7481) để xác nhận

學生簽名 Chữ ký sinh viên \_\_\_\_\_

附表七 中信科技大學 2026 年秋季班新南向產學合作國際專班 申訴表

Phụ lục 7 **Phiếu khiếu nại Chương trình Quốc tế Hợp tác Nhà trường – Doanh nghiệp Hướng Nam Mới học kỳ mùa thu 2026, Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Tín**

編號 Số thứ tự: \_\_\_\_\_ 申請日期 Ngày nộp đơn: \_\_\_\_\_ 年 year 月 month 日 day

|                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                     |  |
|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--|
| 中文姓名<br>Họ tên tiếng Hoa                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 國籍<br>Quốc tịch     |  |
| 英文姓名<br>Họ tên tiếng Anh                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 護照號碼<br>Số hộ chiếu |  |
| 報考系(所)<br>Khoa (Viện) đăng ký dự thi       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                     |  |
| 現在通訊處<br>Địa chỉ liên lạc hiện tại         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                     |  |
| 手機<br>Số điện thoại                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 電子郵件信箱<br>E-mail    |  |
| 申訴事由<br>Lý do khiếu nại                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                     |  |
| 希望獲得之補救方式<br>Biện pháp khắc phục mong muốn |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                     |  |
| 附註<br>Ghi chú                              | <p>(一) 錄取生對招生有疑義或有違反性別平等原則之疑慮，應於公告錄取名單兩週內填妥申訴表，以傳真方式(+886-6-5977010)或限時掛號寄至國際事務處提出申訴，逾期不予受理。</p> <p>Thí sinh trúng tuyển nếu có thắc mắc về công tác tuyển sinh hoặc nghi ngờ vi phạm nguyên tắc bình đẳng giới, phải điền đầy đủ Phiếu khiếu nại trong vòng hai tuần kể từ ngày công bố danh sách trúng tuyển và gửi đến Phòng Công tác Quốc tế bằng fax (+886-6-5977010) hoặc thư bảo đảm gửi nhanh. Hồ sơ nộp quá thời hạn sẽ không được xử lý.</p> <p>(二) 國際事務處於收件一個月內正式答覆。</p> <p>Phòng Công tác Quốc tế sẽ trả lời chính thức trong vòng một tháng kể từ khi nhận được hồ sơ.</p> |                     |  |

申請人簽名 Chữ ký người khiếu nại: \_\_\_\_\_

|                                                          |  |
|----------------------------------------------------------|--|
| 評議結果<br>(由委員會填寫)<br>Kết quả đánh giá<br>(do Ủy ban điền) |  |
|----------------------------------------------------------|--|

附錄一 回郵信封封面

Phụ lục 1: Phong bì thư

FROM

(Full Name in Chinese)

\_\_\_\_\_

(Full Name in English)

\_\_\_\_\_

(Address)

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

**2026 年秋季班**

**Kỳ mùa thu năm 2026**

**新南向產學合作國際專班入學申請**

Đăng ký nhập học lớp chuyên ban quốc tế Tân Hướng Nam

TO :

中信科技大學國際事務處 收

74448 臺灣臺南市新市區中華路 49 號

Nơi nhận: văn phòng chuyên ban Quốc Tế trường đại học công nghệ Trung Tín

**No.49 Jhonghua Rd., Sinshih Dist., Tainan City  
74448, Taiwan**

請將本表貼於報名信封袋上，以掛號郵寄。

Vui lòng đính kèm mẫu này trên túi hồ sơ đăng ký, gửi thư bảo đảm.

申請系所 (Đăng ký khoa/ngành)

\_\_\_\_\_

寄送日期 (Ngày gửi)

\_\_\_\_\_

本區請勿填寫

**Vui lòng không điền vào đây**

申請編號\_\_\_\_\_ 收件日期\_\_\_\_\_

審查人員\_\_\_\_\_ 審查日期\_\_\_\_\_

## 附錄二 中信科技大學 114 學年度學雜費收費標準一覽表(僅供參考)

Phụ lục 2 Bảng giá tiêu chuẩn tạp phí và học phí năm học 2024 trường đại học công nghệ Trung (chỉ mang tính chất tham khảo)

中信金學校財團法人中信科技大學

114學年度學雜費收費標準一覽表

### (一)學雜費-日間部

| 學制                  | 系科                              | 學費       | 雜費     | 學雜費合計  | 電腦及網路通訊使用費 |  |
|---------------------|---------------------------------|----------|--------|--------|------------|--|
| 大學部                 | 機械工程系(原機械工程系、飛機修護系)             | 37,910   | 13,540 | 51,450 | 1,050      |  |
|                     | 半導體工程系(原電機工程系、資訊工程系)            | 37,910   | 13,540 | 51,450 |            |  |
|                     | 冷凍空調與能源系                        | 37,910   | 13,540 | 51,450 |            |  |
|                     | 數位媒體設計系                         | 36,240   | 8,580  | 44,820 |            |  |
|                     | 企業管理系(原企業管理系、行銷與流通管理系)          | 36,240   | 8,580  | 44,820 |            |  |
|                     | 多媒體與遊戲發展管理系                     | 36,240   | 8,580  | 44,820 |            |  |
|                     | 流行音樂產業管理系                       | 36,240   | 8,580  | 44,820 |            |  |
|                     | 餐飲與健康養生系(原餐飲管理系)                | 36,240   | 8,580  | 44,820 |            |  |
|                     | 化妝品應用與管理系                       | 36,240   | 8,580  | 44,820 |            |  |
|                     | 休閒運動管理系                         | 36,240   | 8,580  | 44,820 |            |  |
|                     | 高齡健康照護系                         | 36,240   | 8,580  | 44,820 |            |  |
| 碩士班<br>(112學年度以前入學) | 機械工程系                           | 37,910   | 13,910 | 51,820 |            |  |
|                     | 半導體工程系(原電機工程系)                  | 37,910   | 13,910 | 51,820 |            |  |
|                     | 企業管理系(原行銷與流通管理系創新設計與創業管理)       | 36,240   | 8,580  | 44,820 |            |  |
|                     | 企業管理系(原行銷與流通管理系行銷與流通管理)         | 36,240   | 8,580  | 44,820 |            |  |
|                     | 休閒運動管理碩士學位學程                    | 36,240   | 8,580  | 44,820 |            |  |
|                     | 餐飲與健康養生系碩士班(原餐飲管理系餐飲經營與安全管理碩士班) | 36,240   | 8,580  | 44,820 |            |  |
|                     | 機械工程系碩士班在職專班                    | 37,910   | 13,910 | 51,820 |            |  |
| 碩士班<br>(113學年度入學)   | 機械工程系                           | 每學分6,250 |        |        |            |  |
|                     | 半導體工程系(原電機工程系)                  |          |        |        |            |  |
|                     | 企業管理系(原行銷與流通管理系創新設計與創業管理)       |          |        |        |            |  |
|                     | 企業管理系(原行銷與流通管理系行銷與流通管理)         |          |        |        |            |  |
|                     | 休閒運動管理碩士學位學程                    |          |        |        |            |  |
|                     | 餐飲與健康養生系碩士班(原餐飲管理系餐飲經營與安全管理碩士班) |          |        |        |            |  |
|                     | 機械工程系碩士班在職專班                    |          |        |        |            |  |

## (二)學分學雜費-進修部

| 學制 | 系科                     | 學分學雜費(小時數) | 電腦及網路<br>通訊使用費 |
|----|------------------------|------------|----------------|
| 四技 | 機械工程系                  | 1,406      | 1,050          |
|    | 半導體工程系(原電機工程系)         | 1,406      |                |
|    | 冷凍空調與能源系               | 1,406      |                |
|    | 餐飲與健康養生系(原餐飲管理系)       | 1,304      |                |
|    | 旅遊事業管理系                | 1,304      |                |
| 二技 | 機械工程系                  | 1,406      |                |
|    | 冷凍空調與能源系               | 1,406      |                |
|    | 企業管理系(原企業管理系、行銷與流通管理系) | 1,304      |                |
| 二專 | 機械工程科                  | 1,284      |                |
|    | 企業管理科                  | 1,233      |                |

## (四)宿舍費

| 宿別 | 宿舍費    | 備註     |
|----|--------|--------|
| 一宿 | 13,500 | 一學期六個月 |
| 二宿 | 18,000 | 一學期六個月 |
| 三宿 | 13,500 | 一學期六個月 |
| 四宿 | 40,000 | 一學期六個月 |

## (五)音樂指導費

| 科系        | 指導費    |
|-----------|--------|
| 流行音樂產業管理系 | 12,600 |

註：1. 本學年度未調整學雜費。

2. 依教育部中華民國99年9月6日台參字第0990145106C號令頒，「專科以上學校學雜費收取辦法」所定學雜費，分為下列二類：

- 一、學費：指與教學活動直接相關，用以支付學校教學、訓輔、研究、人事所需之費用。
- 二、雜費：指與教學活動間接相關，用以支付學校行政、業務、實驗、基本設備使用費所需之費用。

3. 本校之宿舍均裝設冷氣空調。

### 附錄三 中信科技大學 2026 新南向產學合作國際專班 招生宣導書

Phụ lục 3 Sổ tay tư vấn tuyển sinh - Chương trình chuyên ban quốc tế hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp theo chính sách Tân Hướng Nam mới của Trường Đại Học Công Nghệ Trung Tín năm 2026.

Appendix 3 CTBC University of Technology 2026 New Southbound Industry-Academia Collaboration International Program Admissions Brochure

#### 一、招生科系

Departments Open for Admission

Ngành đào tạo tuyển sinh

| 部別<br>Program<br>Hệ đào tạo                                                             | 學院<br>College<br>Trường                                                                | 學系別<br>Department<br>Khoa đào tạo                                                                                                    | 招生名額<br>Quota<br>Chỉ tiêu tuyển sinh |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| 四年制<br>學士班<br>Four-Year<br>Bachelor's<br>Program<br>Chương trình<br>cử nhân hệ 4<br>năm | 半導體工程學院<br>College of<br>Semiconductor<br>Engineering<br>Học viện kỹ thuật<br>bán dẫn  | 半導體工程系<br>Department of Semiconductor<br>Engineering<br>Ngành Kỹ thuật bán dẫn                                                       | 40                                   |
|                                                                                         |                                                                                        | 冷凍空調與能源系<br>Department of Refrigeration & Air<br>Conditioning and Energy<br>Ngành kỹ thuật lạnh, điều hòa không<br>khí và năng lượng | 40                                   |
|                                                                                         | 健康休閒學院<br>College of<br>Hospitality and<br>Leisure<br>Học viện sức khỏe<br>và giải trí | 休閒運動管理系<br>Department of Leisure and Sports<br>Management<br>Ngành quản lý thể thao và giải trí                                      | 40                                   |

二、修業年限：四年制學士班以四年為原則，至多得延長二年。

The standard duration for a four-year bachelor's program is four years, with a maximum extension of two additional years.

Chương trình cử nhân hệ 4 năm có thời gian đào tạo tiêu chuẩn là 4 năm và có thể được gia hạn tối đa thêm 2 năm

三、畢業總學分至少 128 學分

The total number of credits required for graduation shall not be less than 128 credits.

Tổng số tín chỉ tốt nghiệp tối thiểu: 128 tín chỉ

#### 四、學雜費及獎助學金

##### Tuition Fees and Scholarships

##### Học phí và học bổng

- (一)學雜費皆依教育部規定：半導體工程學院約 51,450 元/學期；管理暨設計學院、健康休閒學院約 44,820 元/學期。

Tuition and miscellaneous fees are charged in accordance with the Ministry of Education regulations: approximately NT\$51,450 per semester for the College of Semiconductor Engineering, and approximately NT\$44,820 per semester for the College of Management and Design and the College of Hospitality and Leisure.

Học phí và các khoản phí khác được áp dụng theo quy định của Bộ Giáo Dục: Viện kỹ thuật bán dẫn khoảng 51.450 Đài tệ/học kỳ; Viện Quản lý và thiết kế và học viện sức khỏe và giải trí khoảng 44.820 Đài tệ/học kỳ.

- (二)以本管道入學者，享有以下獎助學金優惠：

Students admitted through this channel are entitled to the following scholarship benefits:

Thí sinh nhập học theo hình thức này được hưởng các ưu đãi học bổng sau:

- (1)第一學期免學雜費及雅房住宿免費；第二學期國立大學收費及雅房住宿免費（須達成相關條件）。

Tuition and miscellaneous fees are waived for the first semester, and shared-room dormitory accommodation is provided free of charge. In the second semester, fees are charged according to national university standards, and shared dormitory accommodation remains free subject to the conditions listed below.

Miễn học phí và tạp phí trong học kỳ đầu tiên, đồng thời được miễn phí ký túc xá phòng ở ghép; học kỳ thứ hai áp dụng mức học phí như các trường đại học công lập và tiếp tục được miễn phí ký túc xá phòng ở ghép (phải đáp ứng các điều kiện của trường).

- (2)第二學期國立大學收費及雅房住宿免費相關條件：

Conditions for eligibility for national university tuition rates and free shared dormitory accommodation in the second semester:

Điều kiện áp dụng học phí theo mức đại học công lập và miễn phí ký túc xá phòng ở ghép ở học kỳ thứ hai:

- 1.前一學期無曠課紀錄

No record of unexcused absences in the previous semester.

Không có ghi nhận vắng học (bỏ tiết) trong học kỳ trước.

- 2.操行成績達 80 分

A conduct grade of 80 or above.

Điểm hạnh kiểm đạt từ 80 điểm trở lên.

### 3. 事假 14 節以內並未受學校記過以上之處分

No more than 14 periods of personal leave and no disciplinary action resulting in a demerit or more severe penalty.

Số tiết việc riêng không vượt quá 14 tiết và không bị nhà trường xử lý kỷ luật từ mức khiển trách trở lên.

- (三) 另須繳交電腦網路使用費：新臺幣 1,050 元/學期、學生平安保險費：700 元/學期、全民健康保險費（來台滿六個月後開始繳交）新臺幣 4,956 元/學期。入學後，未取得全民健保資格的前六個月須強制參加外國學生醫療保險每個月 500 元，半年 3,000 元。Additional fees include: computer network usage fee of NTD 1,050 per semester, student insurance fee of NTD 700 per semester, and National Health Insurance fee of NTD 4,956 per semester (payable after six months in Taiwan). During the first six months after enrollment, students who are not yet eligible for National Health Insurance must enroll in international student medical insurance at a cost of NTD 500 per month (NTD 3,000 for six months).

Ngoài ra, sinh viên cần đóng phí sử dụng máy tính và mạng internet là 1.050 Đài tệ/học kỳ, phí bảo hiểm an toàn sinh viên là 700 Đài tệ/học kỳ và phí Bảo hiểm y tế quốc gia (bắt đầu đóng sau khi ở Đài Loan đủ 6 tháng) là 4.956 Đài tệ/học kỳ. Sau khi nhập học, trong 6 tháng đầu chưa đủ điều kiện tham gia Bảo hiểm y tế quốc gia, sinh viên bắt buộc phải tham gia bảo hiểm y tế dành cho sinh viên quốc tế với mức phí 500 Đài tệ/tháng, tổng cộng 3.000 Đài tệ cho 6 tháng.

- (四) 校內住宿，需繳交住宿保證金新臺幣 3,000 元；退宿並完成寢室檢查後歸還。

On-campus accommodation requires a dormitory deposit of NT\$3,000, which will be refunded after the student completes the checkout procedure and passes the room inspection.

Sinh viên ở ký túc xá trong trường phải đóng tiền đặt cọc ký túc xá là 3.000 Đài tệ. Khoản tiền này sẽ được hoàn trả sau khi trả phòng và hoàn tất kiểm tra phòng ở.

## 五、其他相關規範

### Other Related Regulations

#### Các quy định liên quan khác

- (一) 本專班以課業為主，工作為輔，如曠課時數達 45 小時，經輔導後仍未改善者，將依中信科技大學境外生輔導辦法程序啟動退學相關機制。

This program prioritizes academic study, with work as a secondary focus. Students who accumulate 45 hours of unexcused absence and show no improvement after counseling will be subject to dismissal procedures in accordance with the Regulations for Counseling International Students of CTBC University of Technology.

Chương trình này lấy việc học làm chính, làm việc là phụ. Nếu số giờ vắng học đạt 45 giờ và không cải thiện sau khi được nhắc nhở, Nhà trường sẽ căn cứ theo quy trình của Quy định hỗ trợ và quản lý du học sinh quốc tế của Trường Đại học Công Nghệ Trung Tín để tiến hành các thủ tục liên quan đến việc buộc thôi học.

- (二) 僑外生包括來臺就學僑生、港澳生及外國學生，求學期間可依規定申請工作許可，運用課餘時間工作及體驗臺灣生活，每星期工作時數最長為 20 個小時，但寒暑假期間工作時數不受限。

Overseas Chinese students, Hong Kong and Macao students, and international students studying in Taiwan may apply for a work permit in accordance with regulations. They may work during their free time while experiencing life in Taiwan. The maximum working hours are 20 hours per week, except during summer and winter vacations when there is no limit.

Sinh viên Hoa Kiều, sinh viên Hồng Kông, Ma Cao và sinh viên quốc tế học tập tại Đài Loan có thể xin giấy phép lao động theo quy định. Sinh viên có thể làm việc trong thời gian rảnh để trải nghiệm cuộc sống tại Đài Loan. Thời gian làm việc tối đa là 20 giờ mỗi tuần, ngoại trừ kỳ nghỉ hè và nghỉ đông thì không bị giới hạn số giờ làm việc.

- (三) 教育部境外生諮詢專線: 0800-789-007。

Ministry of Education International Student Consultation Hotline: 0800-789-007.

Đường dây tư vấn dành cho sinh viên quốc tế của Bộ Giáo dục: 0800-789-007.

☐ 本人已詳閱、知悉並同意上述聲明事項

**I have carefully read, understood, and agreed to the above statements.**

**Tôi đã đọc kỹ, hiểu rõ và đồng ý với các nội dung nêu trên.**

立書同意人：\_\_\_\_\_（需本人親自簽名）

Signatory(Applicant's signature required)

Người đồng ý ký tên: (Yêu cầu chính chủ ký tên)

日期：\_\_\_\_\_ / \_\_\_\_\_ / \_\_\_\_\_

Date: \_\_\_\_\_ (Year) (Month) (Date)

Ngày: \_\_\_\_\_ (Năm) (Tháng) (Ngày)

#### 附錄四 臺灣中信科技大學交通與地圖

Phụ lục 4: Bản đồ giao thông khu vực trường đại học công nghệ Trung Tín



國際部招生與諮詢 LINE 官方網站  
Tài khoản LINE chính thức của  
Phòng Quốc tế về tuyển sinh và tư  
vấn



國際事務處網頁  
Website của Phòng Công tác Quốc tế